

Số: **05** /TB-SXD

Trà Vinh, ngày **15** tháng 6 năm 2022

THÔNG BÁO
Về việc công bố giá Giá vật liệu xây dựng tháng 5/2022
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5/2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh làm cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng (*đính kèm bảng giá*).

Ghi chú: Tất cả giá vật liệu xây dựng được công bố kèm theo Thông báo này được tổng hợp từ các bảng báo giá của các Doanh nghiệp, Công ty trong và ngoài tỉnh Trà Vinh cung cấp.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản hồi về Phòng Quản lý xây dựng thông qua số điện thoại: 02943.866.820, để kịp thời trao đổi, tháo gỡ.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- UBND cấp huyện (đ/b);
- BGĐ Sở;
- Website Sở;
- Lưu: VT, QLXD.



GIÁM ĐỐC

Lê Minh Tân

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 05 NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH
 Kèm theo Thông báo số **05** /TB-SXD ngày **15** /6/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: đồng (Giá trước thuế VAT)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	TCKT/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Trên địa bàn									Ghi chú (Giá tháng)
				Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	
A	CÁT												
A1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh, ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535,												
1	Cát vàng to	m ³		440.000									Giá tháng 4
3	Cát san lấp	m ³		225.000									
A2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ, ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Cát lấp	m ³		205.000			205.000	205.000	205.000				Giá tháng 5
2	Cát xây tô	m ³	Tân Châu	410.000			410.000	410.000	410.000				
A3	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Lợi Phát, ĐC: số 173 đường 30 tháng 4, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
1	Cát nghiền (Thanh Phú)	m ³		200.000									Giá tháng 3
2	Cát đắp nền đường	m ³		200.000									
A4	Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thành, ĐC: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
2	Cát đắp nền đường	m ³	Đồng Tháp	-									Giá tháng 3
A5	DNTN Minh Đức, Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Cát vàng mi	m ³		360.000									Giá tháng 4
2	Cát vàng to	m ³		400.000									
3	Cát san lấp	m ³											
4	Cát mịn	m ³		340.000									
A6	Cty TNHH Hai Yến - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Cát vàng mi	m ³		320.000									Giá tháng 4
2	Cát vàng to	m ³		390.000									
3	Cát san lấp (cát bùn sông Cỏ Chiên)	m ³											
A7	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
1	Cát to	m3								400.000			Giá tháng 3
A8	Cty TNHH VLXD và trang trí nội thất Huyền Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Cát Sàn	m ³			1					380.000			Giá tháng 3

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Cát xây	m ³								350.000			Giá tháng 3
A9	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sẹo - địa chỉ : Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	Cát to Hạt	m ³								400.000			Giá tháng 3
2	Cát Vàng	m ³								350.000			
A10	DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118												
1	Cát vàng mi	m ³					342.000						Giá tháng 3
2	Cát vàng to	m ³					378.000						
3	Cát san lấp	m ³											
A11	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Cát vàng mi	m ³					350.000						Giá tháng 5
2	Cát vàng to	m ³					380.000						
3	cát san lấp												
4	Cát mịn	m ³											
A12	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Hiệp Hưng. Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 02943676868												
1	Cát san lấp	m ³									200.000		Giá tháng 3
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	m ³											
3	Cát vàng to	m ³											
A13	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Nghiệp. Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0939315777												
1	Cát vàng mi (nhuyễn)	m ³											
2	Cát vàng to	m ³											
A14	Doanh nghiệp tư nhân Năm Nhị. Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0974043939												
1	Cát san lấp	m ³											
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	m ³											
3	Cát to	m ³											
A15	Công ty TNHH một thành viên Xây dựng Thương mại An An Phát. Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0845759999												
1	Cát san lấp	m ³											Giá tháng 3
2	Cát vàng mi (nhuyễn)	m ³											
3	Cát to loại	m ³									350.000		
A16	Công ty TNHH MTV Học Lễ, Khóm 6, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.												
1	Cát vàng	m ³			2								

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Cát vàng to	m ³											
B	ĐÁ CÁC LOẠI												
	DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
	Đá 10 x 20 xanh cô tô	m ³		520.000									Giá tháng 5
	Đá 40 x 60 đen	m ³		370.000									
	Đá 10 x 20 đen	m ³		385.000									
B1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh, ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535,												
1	Đá 10 x 20 xanh	m ³	Antraco	576.000									Giá tháng 3
2	Đá 40 x 60 xám	m ³	Antraco	482.000									
3	Đá dăm	m ³	Antraco	433.000									
B2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ, ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Đá 1x2	m ³	Tân Uyên	515.000			515.000	515.000	515.000				Giá tháng 4
2	Đá 4x6	m ³	Tân Uyên	460.000			460.000	460.000	460.000				
3	Đá dăm loại 1	m ³	Tân Uyên	425.000			425.000	425.000	425.000				
4	Đá dăm loại 2	m ³	Tân Uyên	420.000			420.000	420.000	420.000				
5	Đá mi sàn	m ³	Tân Uyên	570.000			570.000	570.000	570.000				
6	Đá 1x1 = đá học	m ³	Tân Uyên	585.000			585.000	585.000	585.000				
B3	Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thành, ĐC: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
1	Đá 0x4 Dmax25	m ³	Thạnh Phú	-									Giá tháng 3
2	Đá 0x4 Dmax3,75	m ³	Thạnh Phú	-									
B4	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Lợi Phát, ĐC: số 173 đường 30 tháng 4, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
6	Đá 4x6	m ³	Atraco	480.000									Giá tháng 3
7	Đá 0x4 Dmax25	m ³	Atraco	470.000									
8	Đá 0x4 Dmax3,75	m ³	Atraco	455.000									
9	Đá 10x19	m ³	Atraco	530.000									
10	Mi 0x5	m ³	Atraco	440.000									
11	Đá 1x2	m ³	Atraco	530.000									
12	Mi sàng	m ³	Atraco	410.000									
B5	Cty TNHH Hai Yến - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Đá 10x 20 xanh	m ³	Cô tô		4								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Đá 40x 60 xám (đen)	m ³											
3	Đá 10x 20 xám (đen)												
B6	DNTN Minh Đức, Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Đá 10x 20 xanh	m ³	Cô tô	520.000									Giá tháng 3
2	Đá 40x 60 xám (đen)	m ³											
3	Đá 10x 20 xám (đen)	m ³											
B7	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
1	Đá 1x2 biên hòa	m ³	Biên Hoà										
2	Đá 4x6 biên hòa	m ³	Biên Hoà										
B8	Cty TNHH VLXD và trang trí nội thất Huyền Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Đá 1x2	m ³											
2	Đá 4x6 biên hòa	m ³											
B9	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sọc - địa chỉ : Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	Đá 1x2	m ³	Biên Hoà							580.000			Giá tháng 3
2	Đá 4x6	m ³	Biên Hoà							570.000			
B10	DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,. ĐT: 0989683118												
1	Đá 10 x 20 xanh	m ³	Cô tô										
2	Đá 40 x 60 xám	m ³	Cô tô										
3	Đá 10x20 xám (đen)	m ³											
B11	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Hiệp Hưng. Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 02943676868												
1	Đá 10x 20 (xám)	m ³	Tân Uyên										
2	Đá 40x 60 (xám)	m ³	Tân Uyên										
3	Đá 10x 20 (xanh)	m ³	Biên Hoà										
4	Đá 0x 40 (xám)	m ³											
5	Đá 10x 10 (xám)	m ³											
6	Đá mi sàn, xám (đen)	m ³											
B12	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Nghiệp. Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0939315777												
1	Đá 10x 20	m ³	Thanh Phú										
2	Đá 40x 60	m ³	Thanh Phú										
3	Đá 10x 20	m ³	An Giang		5								

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
B18	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Ôp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Đá 10x20 xanh	m ³				500.000							
2	Đá 40x60 xanh	m ³				380.000							
3	Đá 10x20 trắng	m ³											
4	Đá 10x20 xám	m ³											
	Đá 0x4 xám	m ³											
5	Đá mi	m ³											
B18	Công ty TNHH MTV Xây dựng MINH THÀNH, Địa chỉ: Đường huyện 37, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long												
1	Đá 10x20 xám	m ³				430.000							Giá tháng 4
2	Đá 40x60 xám	m ³				360.000							
3	Đá 0x4 xám	m ³				330.000							
4	Đá mi bụi	m ³				320.000							
B19	Cửa hàng VLXD Thiên Hương - Địa chỉ: Ấp Phú Lân, xã Song Lộc, Huyện Châu Thành; ĐT: 0294 389 7799												
1	Đá 10x20 (xám)	m ³											Giá tháng 4
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³											
3	Đá 40x60 (xám)	m ³											
4	Đá 0x4	m ³											
B20	Cửa hàng VLXD Hoàn Thiện - Địa chỉ: Ấp Ô Bắp, Lương Hòa A, Châu Thành; ĐT: 0918 704 454												
1	Đá 10x20 (đen)	m ³							336.364				Giá tháng 5
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³							390.909				
B21	Cửa hàng VLXD Ba Kết; Địa chỉ: Ấp Qui Nông A, xã Hòa Lợi, Châu Thành, Trà Vinh; ĐT: 02942215300												
1	Đá 10x20 (xám)	m ³							379.630				Giá tháng 5
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³							435.185				
3	Đá 40x60	m ³							342.593				
B22	Cửa hàng VLXD Lý Tường; ĐC: Ấp Ngải Hiệp, xã Hưng Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Đá 10x20 (xám)	m ³							381.481				Giá tháng 5
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³							437.037				
3	Đá 40x60	m ³							343.519				
B23	Cửa hàng VLXD Hiệp Phát 2; ĐC: ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Đá 10x20 (xám)	m ³			7				377.778				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Đá 10x20 (trắng)	m ³							433.333				Giá tháng 5
3	Đá 40x60	m ³							341.667				
B24	Cửa hàng VLXD Thuận Phong; ĐC: ấp Hai Thủ, xã Long Hòa, Châu Thành; ĐT: 088 638 6986												
	Đá 10x20 trắng								388.889				Giá tháng 5
B25	Cửa hàng VLXD Vương Xiêu; ĐC: ấp Đầu Bờ, xã Hòa Thuận,, Châu Thành; ĐT: 02943844973												
1	Đá 10x20 xám	m ³							381.481				Giá tháng 5
2	Đá 10x20 trắng	m ³							437.037				
3	Đá 4x6	m ³							343.519				
	Cửa hàng VLXD Thanh Quý - Địa chỉ: Ấp Cổ Tháp A, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành.												
	Đá 10x20 trắng	m ³							333.333				
C	GẠCH XÂY												
C1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh, ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535,												
1	Gạch thẻ (40x80x180)- 1,2kg	viên	gạch bê tông bột không	1.050									Giá tháng 4
2	Gạch ống (80x80x180)- 1,9kg	viên		1.350									
3	Gạch ống (90x190x390)- 9kg	viên		6.000									
4	Gạch ống (190x190x390)- 18kg	viên		11.200									
5	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên	1.270										
6	Gạch ống loại thường 8x8x18	Viên	1.270										
C2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ, ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Gạch thẻ đất nung (KT: 4x8x18)	viên		1.150			1.150	1.150	1.150				Giá tháng 5
2	Gạch ống đất nung (KT: 8x8x18)	viên		1.300			1.300	1.300	1.300				
3	Gạch thẻ không nung mác 75 (KT: 4x8x18)	viên		1.600			1.600	1.600	1.600				
4	Gạch ống không nung mác 75 (KT: 8x8x18)	viên		1.700			1.700	1.700	1.700				
5	Gạch xây Block 100 mác 75 Ba Vũ (KT:100x200x400)	viên		14.500			14.500	14.500	14.500				
6	Gạch Block 200 mác 75 Ba Vũ (KT:200x200x400)	viên		19.500			19.500	19.500	19.500				
C3	Công ty TNHH TM-DV-XD AN LẠC TV, ĐC: 61/5B Lê Lợi, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0986 234 509												
1	7,5x20x60cm	m ³		1.595.000									
2	8x20x60cm	m ³		1.595.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	10x20x60cm	m ³	Gạch bê tông khí chung	1.595.000									Giá tháng 4
4	20x20x60cm	m ³		1.595.000									
5	7,5x20x60cm	m ³	Gạch bê tông khí chung	1.695.000									
6	8x20x60cm	m ³		1.695.000									
7	10x20x60cm	m ³		1.695.000									
8	20x20x60cm	m ³		1.695.000									
9	7,5x20x60cm	m ³	Gạch bê tông khí chung	1.950.000									
10	8x20x60cm	m ³		1.950.000									
11	10x20x60cm	m ³		1.950.000									
12	20x20x60cm	m ³		1.950.000									
C4	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT GẠCH NAM VIỆT, ĐC: Lô A11, KCN An Hiệp, xã An Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre- (0275),3627568- 0907139086												
1	GẠCH KHÔNG NUNG NAVIS	viên		1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	1.305	Giá tháng 3
2	Gạch bê tông đặc M7,5 (40x80x180)	viên		1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	1.719	
3	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (80x80x180)	viên		8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	8.514	
4	Gạch bê tông Block M7,5 (90x190x390)	viên		9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	9.144	
5	Gạch bê tông Block M7,5 (190x190x390)	viên		15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	
6	Gạch bê tông Block M7,5 (200x200x400)	viên		15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	15.165	
C5	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; ĐC: số 140, Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Tp Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963 953 666												
1	Gạch 45mmx90mmx190mm	viên	Gạch xây không nung (I	1.564									Giá tháng 4
2	Gạch 100mmx190mmx390mm	viên		7.440									
3	Gạch 190mmx190mmx390mm	viên		13.010									
C6	Cty TNHH Hai Yển - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	viên		1.400									Giá tháng 4
2	Gạch ống loại thường 8x8x18	viên		1.400									
C7	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
218	Gạch ống	Viên								1.250			
C8	Cty TNNN VLXD và trang trí nội thất Huyền Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Gạch ống	Viên								1.250			
C09	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sẹo - địa chỉ : Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	Gạch ống	Viên			9					1.250			

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Gạch Mi	Viên								1.100			
C10	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên					0						Giá tháng 4
2	Gạch ống loại thường 8x8x18	Viên					0						
C11	DNTN VLXD Thành Gấm, ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118												
1	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	Viên					0						
2	Gạch ống loại thường 8x8x18	Viên					0						
C13	Công ty TNHH MTV Học Lễ, Khóm 6, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà vinh.												
1	Gạch ống	viên										1.080	
C14	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Gạch thẻ (4x8x18)cm	viên				1.090							Giá tháng 4
2	Gạch ống (8x8x18)cm	viên				1.000							
3	Gạch không nung (4x8x18)cm	viên				0							
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên				0							
C15	Công ty TNHH MTV Xây dựng MINH THÀNH, Địa chỉ: Đường huyện 37, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long												
1	Gạch thẻ (4x8x18)cm	viên				1.200							Giá tháng 4
2	Gạch ống (8x8x18)cm	viên				1.100							
C16	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Óp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Gạch thẻ (4x8x18)cm	viên				1.250							
2	Gạch ống (8x8x18)cm	viên				1.150							
3	Gạch không nung (4x8x18)cm	viên				1.650							
4	Gạch không nung (8x8x18)cm	viên				1.750							
C17	Cửa hàng VLXD Hoàng Thiện - Địa chỉ: Ấp Ô Bắp, Lương Hòa A, Châu Thành; ĐT: 0918 704 454												
1	Gạch ống (Bích Huyền) 8x8x18	viên							1.111				Giá tháng 5
2	Gạch thẻ (Bích Huyền) 4x8x18	viên							1.157				
C18	Cửa hàng VLXD Lý Tường; ĐC: Ấp Ngãi Hiệp, Châu Thành, Trà Vinh												
	Gạch ống 8x8x18	viên							1.111				Giá tháng 4
C19	Cửa hàng VLXD Quý Quyên; ĐC: ấp Rạch Gốc, xã Long Hòa, Châu Thành; ĐT: 0973 834 141												
	Gạch ống 8x8x18 Vĩnh Long (loại 1)	viên							1.481				Giá tháng 5
	Gạch ống 8x8x18 Vĩnh Long (loại 2)	viên			10				1.389				

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Xi măng Cẩm Phả (PC40)	Bao	50kg	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	58.500	
CI7	Cty TNHH Hai Yển - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Xi măng Thái trắng (bao 40kg)	Bao	40kg	195.000									Giá tháng 4
2	Xi măng PC40 Holcim (bao 50kg)	Bao	50kg	91.000									
3	Xi măng Hà Tiên PCB 40	Bao	50kg	77.000									
CI8	DNTN Minh Đức; Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Xi măng Thái trắng	Bao	40kg	225.000									Giá tháng 5
2	Xi măng PC40 Holcim	Bao	50kg	91.000									
3	Xi măng PC40 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg	79.000									
4	Xi măng PC30 Hà Tiên Kiên giang	Bao	50kg	74.000									
5	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	Bao	50kg	77.000									
CI9	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
1	Xi Măng Hà tiên	bao								84.000			Giá tháng 3
2	Xi Măng INSEE	bao								92.000			
CI9	Cty TNNN VLXD và trang trí nội thất Huyền Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Xi Măng Hà tiên	bao								84.000			Giá tháng 3
2	Xi Măng INSEE	bao								92.000			
CI10	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sẹo - địa chỉ : Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	Xi Măng Hà tiên	bao								82.000			Giá tháng 3
2	Xi Măng INSEE	bao								92.000			
CI11	DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè., ĐT: 0989683118												
1	Xi măng Thái trắng	Bao					0						
2	Xi măng PC 40 Holcim	Bao					0						
3	Xi măng PC 40 Hà Tiên - K.Giang	Bao					0						
4	Xi măng PC 30 Hà Tiên - K.Giang	Bao					0						
5	XM Vicem Hà Tiên PCB 40	Bao					0						
CI12	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
7	Xi măng trắng Thái	bao 50 kg					190.909						Giá tháng 5
8	Xi măng PCB 40 Holcim	bao 50 kg					87.273						
9	Xi măng Hà Tiên	bao 50 kg			12		81.818						

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao 50 kg							80.556				Giá tháng 5
CI21	Cửa hàng VLXD Quý Quyền; ĐC: ấp Rạch Gốc, xã Long Hòa, Châu Thành; ĐT: 0973 834 141												
1	XM Vicem Hà Tiên PCB40	bao 50 kg							0				Giá tháng 4
2	Xi măng PC40 Holcim	bao 50 kg							0				
3	Xi măng Lavica PC40	bao 50 kg							#REF!				
CI22	Công ty TNHH VLXD Xi Măng SCG Việt Nam; ĐC:Số 117 - 119, đường Lý Chính Thắng, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 0901404670												
1	Xi măng STARMAX	Tấn	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	1.343.000	Giá tháng 5
2	Xi măng STARMAX	Tấn	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	1.574.074	
CI23	Cửa hàng VLXD Thanh Quý - Địa chỉ: Ấp Cổ Tháp A, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành.												
	XM Vicem Hà Tiên PCB40	bao 50 kg							69.444				Giá tháng 5
D	THÉP TRÒN												
D1	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.												
1	Thép tròn Ø 6	kg		20.230									Giá tháng 4
2	Thép tròn Ø 8	kg		20.180									
3	Thép tròn Ø 10 ,dài 11,7m	cây		137.000									
4	Thép tròn Ø 12, dài 11,7m	cây		195.500									
5	Thép tròn Ø 14, dài 11,7m	cây		266.500									
6	Thép tròn Ø 16, dài 11,7m	cây		348.000									
7	Thép tròn Ø 18, dài 11,7m	cây		440.000									
8	Thép tròn Ø 20, dài 11,7m	cây		543.500									
9	Thép tròn Ø 22, dài 11,7m	cây		656.500									
D2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Thép Miền Nam phi 6	Kg		23.500			23.500	23.500	23.500				Giá tháng 5
2	Thép Miền Nam phi 8	Kg		23.000			23.000	23.000	23.000				
3	Thép Miền Nam phi 10	Cây 11.7m		140.000			140.000	140.000	140.000				
4	Thép Miền Nam phi 12	Cây 11.7m		225.000			225.000	225.000	225.000				
5	Thép Miền Nam phi 14	Cây 11.7m		315.000			315.000	315.000	315.000				
6	Thép Miền Nam phi 16	Cây 11.7m		381.000			381.000	381.000	381.000				
7	Thép Miền Nam phi 18	Cây 11.7m		495.000			495.000	495.000	495.000				
8	Thép Miền Nam phi 20	Cây 11.7m		560.000			560.000	560.000	560.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Thép Miền Nam phi 22	Cây 11.7m		640.000			640.000	640.000	640.000				
10	Thép Miền Nam phi 25	Cây 11.7m		821.000			821.000	821.000	821.000				
D3	CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP NGHI SƠN; ĐC: Số 193, đường Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, TP HCM; ĐT: 0909 147 007												
1	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	QCVN 16:2019/BXD	18.120									Giá bán tại nhà máy, áp dụng từ ngày 01/6/2022
2	Thép cuộn 8mm (CB 240T)	kg		18.070									
3	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018, ASTM A615/A615M-20	18.370									
4	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300/Gr40)	kg		18.170									
5	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg		18.100									
6	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	kg		17.900									
D4	CÔNG TY TNHH TM và SX THÉP VIỆT, Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt, P12, Q11-TPHCM- ĐT:0838642432-Fax 0838660211												
1	Thép cuộn Pomina Φ6mm	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB240T	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	Giá tháng 5
2	Thép cuộn Pomina Φ8mm	kg		19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	
3	Thép cuộn Pomina Φ10mm	kg		19.290	19.290	19.290	19.290	19.290	19.290	19.290	19.290	19.290	
4	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg	(QCVN 07:2019/BKHCN), CB400T	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	
5	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ20	kg		19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	
6	Thép cây vằn Pomina Φ10	kg		19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	
7	Thép cây vằn Pomina Φ12-Φ32	kg		19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	
8	Thép cây vằn Pomina Φ36-Φ40	kg		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	
D5	Công ty TNHH Hai Yến - Địa chỉ: Đường Đồng Khởi, khóm 8, phường 6, thành phố Trà Vinh: Số ĐT 0294.3862436												
1	Thép tròn Ø6	kg		20.300									Giá tháng 5
2	Thép tròn Ø8	kg		20.300									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		128.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		201.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		275.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		356.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		454.000									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		563.000									
9	Thép tròn Ø22 dài 11,7m	cây		681.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
D6	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Thép tròn Ø6	kg		20.800									Giá tháng 5
2	Thép tròn Ø8	kg		20.800									
3	Thép tròn Ø10 dài 11,7m	cây		126.000									
4	Thép tròn Ø12 dài 11,7m	cây		200.000									
5	Thép tròn Ø14 dài 11,7m	cây		274.000									
6	Thép tròn Ø16 dài 11,7m	cây		355.000									
7	Thép tròn Ø18 dài 11,7m	cây		452.700									
8	Thép tròn Ø20 dài 11,7m	cây		571.000									
9	Thép tròn Ø22 dài 11,7m	cây											
D7	VLXD và Trang trí Nội thất Vạn Thuận - địa chỉ : Khóm Thống Nhất, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3823235												
1	Thép phi 6	kg								22.000			
2	Thép phi 8	kg								22.000			
3	Thép phi 10	cây								137.000			
4	Thép phi 12	cây								200.000			
D8	Cty TNHH VLXD và trang trí nội thất Huyền Quý : Địa chỉ: Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.382.6777												
1	Thép phi 6	kg								22.000			
2	Thép phi 8	kg								22.000			
3	Thép phi 10	cây								134.000			
D9	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sọ - địa chỉ : Khóm Mỹ Cẩm A, thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang- ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	Sắt phi 6 (Tai dê)	kg								22.000			
2	Sắt phi 8	kg								22.000			
3	Sắt phi 10	cây								136.000			
4	Sắt phi 12	cây								198.000			
D10	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Thép Ø 6	kg					18.636						Giá tháng 5
2	Thép Ø 8	kg					18.636						
3	Thép Ø 10 ,dài 11,7m	Cây					124.545						
4	Thép Ø 12, dài 11,7m	Cây					200.000						
5	Thép Ø 14, dài 11,7m	Cây			16		290.909						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Thép Ø 16, dài 11,7m	Cây					363.636						
7	Thép Ø 18, dài 11,7m	Cây					463.636						
8	Thép Ø 20, dài 11,7m	Cây					600.000						
9	Thép Ø 22, dài 11,7m	Cây					718.182						
D11	DNTN VLXD Thành Gấm ; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè,. ĐT: 0989683118												
1	Thép Ø 6	kg					0						Giá tháng 3
2	Thép Ø 8	kg					0						
3	Thép Ø 10 ,dài 11,7m	Cây					0						
4	Thép Ø 12, dài 11,7m	Cây					0						
5	Thép Ø 14, dài 11,7m	Cây					0						
6	Thép Ø 16, dài 11,7m	Cây					0						
7	Thép Ø 18, dài 11,7m	Cây					0						
8	Thép Ø 20, dài 11,7m	Cây					0						
9	Thép Ø 22, dài 11,7m	Cây					0						
D12	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tân Hiệp Hưng. Địa chỉ: Ấp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 02943676868												
1	Thép Ø6	kg	VAS								19.500		Giá tháng 3
2	Thép Ø8	kg	VAS								19.500		
3	Thép Ø10	cây	L= 11,7m (VAS)								120.000		
4	Thép Ø12	cây	L= 11,7m (VAS)								184.000		
5	Thép Ø14	cây	L= 11,7m (VAS)								252.000		
6	Thép Ø16	cây	L= 11,7m (VAS)								320.000		
7	Thép Ø18	cây	L= 11,7m (VAS)								415.000		
8	Thép Ø20	cây	L= 11,7m (VAS)								515.000		
9	Thép Ø22	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								650.000		
D13	Doanh nghiệp tư nhân Xuân Nghiệp. Địa chỉ: Ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0939315777												
1	Thép Ø6	kg	VAS								19.800		
2	Thép Ø8	kg	VAS								19.800		
3	Thép Ø10, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								120.000		
4	Thép Ø12, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								188.000		
5	Thép Ø14, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								258.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Thép Ø16, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								325.000		Giá tháng 3
7	Thép Ø18, L=11,7m	cây	L= 11,7m (VAS)								428.000		
8	Thép Ø6, L=11,7m	kg	Miền Nam								19.500		
9	Thép Ø8, L=11,7m	kg	Miền Nam								19.500		
10	Thép Ø10, L=11,7m	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								123.000		
11	Thép Ø12, L=11,7m	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								193.000		
12	Thép Ø14	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								265.000		
13	Thép Ø16	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								342.000		
14	Thép Ø18	cây	L= 11,7m (Miền Nam)								435.000		
D14	Doanh nghiệp tư nhân Năm Nhị. Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Điện thoại: 0974043939												
1	ThépØ6	kg	Miền Nam								21.000		Giá tháng 3
2	ThépØ8	kg	Miền Nam								21.000		
3	ThépØ10, L=11,7m	cây	Miền Nam								125.000		
4	ThépØ12, L=11,7m	cây	Miền Nam								192.000		
5	ThépØ14, L=11,7m	cây	Miền Nam								263.000		
6	ThépØ16, L=11,7m	cây	Miền Nam								334.000		
D15	Công ty TNHH MTV Học Lễ; Khóm 6, thị trấn Long Thành, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.												
1	Thép tròn Ø 6	kg										18.900	Giá tháng 4
2	Thép tròn Ø 10	cây										108.000	
3	Thép tròn Ø 12	cây										153.000	
4	Thép tròn Ø 14	cây										216.000	
5	Thép tròn Ø 16	cây										315.000	
D16	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Thép cuộn Ø 6	Kg	VKS VN			20.000							
2	Thép cuộn Ø 8	Kg	VKS VN			20.000							
3	Thép Ø 10	Kg	VKS VN			20.000							
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m	VKS VN			0							
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m	VKS VN			0							
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m	VKS VN			0							
7	Thép Ø 18	Cây 11,7m	VKS VN		18	0							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
8	Thép cuộn Ø 6	Kg	Thép Miền Nam			20.000							Giá tháng 4
9	Thép cuộn Ø 8	Kg	Thép Miền Nam			20.000							
10	Thép Ø 10	Kg	Thép Miền Nam			20.000							
11	Thép Ø 12	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			195.000							
12	Thép Ø 14	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			266.000							
13	Thép Ø 16	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			345.000							
14	Thép Ø 18	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			440.000							
D17	Công ty TNHH MTV Xây dựng MINH THÀNH, Địa chỉ: Đường huyện 37, xã Nhị Long Phú, huyện Càng Long												
1	Thép cuộn Ø 6	Kg	Thép Miền Nam			20.000							Giá tháng 4
2	Thép cuộn Ø 8	Kg	Thép Miền Nam			20.000							
3	Thép Ø 10	Kg	Thép Miền Nam			20.000							
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			199.000							
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			272.000							
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			353.000							
7	Thép Ø 18	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			451.000							
D18	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Óp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Thép cuộn Ø 6	Kg	Thép Miền Nam			20.500							Giá tháng 3
2	Thép cuộn Ø 8	Kg	Thép Miền Nam			20.500							
3	Thép Ø 10	Kg	Thép Miền Nam			20.500							
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			198.000							
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			267.000							
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m	Thép Miền Nam			340.000							
7	Thép cuộn Ø 6	Kg	VKS VN			20.500							
8	Thép cuộn Ø 8	Kg	VKS VN			20.500							
9	Thép Ø 10	Kg	VKS VN			20.500							
10	Thép Ø 12	Cây 11,7m	VKS VN			198.000							
11	Thép Ø 14	Cây 11,7m	VKS VN			267.000							
12	Thép Ø 16	Cây 11,7m	VKS VN			340.000							
D19	Cửa hàng VLXD Thiên Hương - Địa chỉ: Ấp Phú Lân, xã Song Lộc, Huyện Châu Thành; ĐT: 0294 389 7799												
	Thép Ø 6 (Miền Nam)	kg			19				18.056				Giá tháng 4

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
D20	Cửa hàng VLXD Hoàng Thiện - Địa chỉ: Ấp Ô Bắp, Lương Hòa A, Châu Thành; ĐT: 0918 704 454												
1	Thép Ø 6	Kg	Miền Nam						20.370				Giá tháng 5
2	Thép Ø 8	Kg	Miền Nam						20.370				
3	Thép Ø 10	Cây	Miền Nam						122.222				
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m	Miền Nam						189.815				
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m	Miền Nam						259.259				
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m	Miền Nam						333.333				
7	Thép Ø 18	Cây 11,7m	Miền Nam						425.926				
8	Thép Ø 20	Cây 11,7m	Miền Nam						523.148				
D20	Cửa hàng VLXD Thanh Quý - Địa chỉ: Ấp Cổ Tháp A, xã Nguyệt Hóa, huyện Châu Thành.												
1	Thép Ø 6	Kg							18.519				
2	Thép Ø 8	Kg							18.519				
3	Thép Ø 10	Cây							115.278				
4	Thép Ø 12	Cây 11,7m							182.407				
5	Thép Ø 14	Cây 11,7m							250.278				
6	Thép Ø 16	Cây 11,7m							323.611				
7	Thép Ø 18	Cây 11,7m							413.519				
8	Thép Ø 20	Cây 11,7m							510.185				
D21	Cửa hàng VLXD Ba Kết; Địa chỉ: Ấp Qui Nông A, xã Hòa Lợi, Châu Thành, Trà Vinh; ĐT: 02942215300												
1	Thép Ø 6	Kg							21.296				Giá tháng 5
2	Thép Ø 8	Kg							21.296				
3	Thép Ø 10	Cây							124.074				
D22	Cửa hàng VLXD Lý Tường; ĐC: Ấp Ngãi Hiệp, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Thép Ø 6	Kg							250.278				Giá tháng 5
2	Thép Ø 8	Kg							323.611				
3	Thép Ø 10	Cây							413.519				
D23	Cửa hàng VLXD Hiệp Phát 2; ĐC: ấp Đại Thôn, xã Hưng Mỹ, Châu Thành, Trà Vinh												
1	Thép Ø 6	Kg							#REF!				Giá tháng 5
2	Thép Ø 8	Kg							#REF!				
3	Thép Ø 10	Cây							#REF!				
D11	THÉP HÌNH												
D11	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.												
1	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 50x100 dày 0,2li	m		93.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
2	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 50x150 dày 2li	m		115.000									Giá tháng 4
3	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 1,5li	m		58.000									
4	Xà gỗ Thép chữ C sơn tĩnh điện 40x80 dày 0,2li	m		75.000									
5	Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 1,7 li dài 6m	Cây		389.000									
6	Thép hộp mạ kẽm 30x60 dày 2 li dài 6m	Cây		429.000									
7	Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 1,7 li dài 6m	Cây		525.000									
8	Thép hộp mạ kẽm 40x80 dày 2 li dài 6m	Cây		580.000									
9	Thép hộp mạ kẽm 50x100 dày 1,7 li dài 6m	Cây		661.000									
10	Thép hộp mạ kẽm 50x100 dày 2 li dài 6m	Cây		731.000									
11	Thép tấm CT3 0,7 li kích thước 1mx2m	Kg		29.340									
12	Thép tấm CT3 0,8 li kích thước 1mx2m	Kg		29.340									
13	Thép tấm CT3 0,9 li kích thước 1m*2m	Kg		29.340									
14	Thép tấm CT3 1,2 li kích thước 1mx2m	Kg		29.340									
15	Thép tấm CT3 1,5 li kích thước 1mx2m	Kg		28.359									
16	Thép tấm CT3 2,0 li kích thước 1mx2m	Kg		27.549									
17	Thép tấm CT3 3,0 li kích thước 1,5mx6m	Kg		22.950									
18	Ống Inox Ø19 dày 1 li (2,7kg/c)	Cây		180.000									
19	Ống Inox Ø25 dày 1li (3,2kg/c)	Cây		252.900									
20	Ống Inox Ø32 dày 1li (4,7kg/c)	Cây		317.700									
21	Ống Inox Ø42 dày 1,2 li (7,4kg/c)	Cây		510.300									
22	Ống Inox Ø50 dày 1,2li (6,5kg/c)	Cây		603.000									
23	ng Inox 12*12 dày 1 li (2,2kg/c)	Cây		161.100									
24	Ống Inox 16*16 dày 1,2 li (3,1kg/c)	Cây		220.500									
25	Ống Inox 20*20 dày 1 li (3,4kg/c)	Cây		252.000									
26	Ống Inox 25*25 dày 1,2 li (4,1kg/c)	Cây		378.000									
DI2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												Giá tháng 5
1	Thép hình (thép tấm, thép hình)	kg											
DI3	CÔNG TY THÉP SeAH VIỆT NAM; ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hoà II - Đồng Nai; ĐT: 079 880 1673												

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
5	Gạch ống loại thường 4x8x18	m2		1.270									
E2	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC: thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Gạch vỉa hè 300x300x50 màu	m2		135.500			135.500	135.500	135.500				Giá tháng 5
2	Gạch vỉa hè 400x400x30 đá mài	m3		140.00			140.00	140.00	140.00				
3	Gạch lót nền ceramic 500x500	m2		135.000			135.000	135.000	135.000				
4	Gạch lót nền ceramic 600x600	m2		175.000			175.000	175.000	175.000				
5	Gạch lót nền ceramic 800x800	m2		215.000			215.000	215.000	215.000				
6	Gạch ốp tường ceramic 200x400	m2		295.000			295.000	295.000	295.000				
7	Gạch ốp tường ceramic 250x400	m2		145.000			145.000	145.000	145.000				
8	Gạch ốp tường ceramic 300x450	m2		135.000			135.000	135.000	135.000				
9	Gạch ốp tường ceramic 300x600	m2		145.000			145.000	145.000	145.000				
10	Gạch ốp tường ceramic 100x200	m2		160.000			160.000	160.000	160.000				
11	Gạch ốp tường đất nung 7x20	viên		210.000			210.000	210.000	210.000				
12	Gạch ốp tường gốm lam 7x20	viên		180.000			180.000	180.000	180.000				
13	Gạch lót nền granite 300x300	m2		310.000			310.000	310.000	310.000				
14	Gạch lót nền granite 400x400	m2		270.000			270.000	270.000	270.000				
15	Gạch lót nền granite 500x500	m2		240.000			240.000	240.000	240.000				
16	Gạch lót nền granite 600x600	m2		185.000			185.000	185.000	185.000				
17	Gạch lót nền granite 800x800	m2		225.000			225.000	225.000	225.000				
18	Gạch ốp tường granite 100x200	viên		290.000			290.000	290.000	290.000				
E3	Cty Cổ phần tập đoàn VITTO, ĐC: Tam Kỳ-Vĩnh Phúc- ĐT: 02116.558.863-0916.457.994												
1	Gạch lát nền loại 1 KT 300x300mm	đ/m ²		205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	Giá tháng 5
2	Gạch lát nền loại 1 KT 500x500mm	đ/m ²		99.464	99.464	99.464	99.464	99.464	99.464	99.464	99.464	99.464	
3	Gạch lát nền loại 1 mài bóng KT 500x500mm	đ/m ²		140.448	140.448	140.448	140.448	140.448	140.448	140.448	140.448	140.448	
4	Gạch lát nền Ceramic loại 1: KT 600x600mm	đ/m ²		139.740	139.740	139.740	139.740	139.740	139.740	139.740	139.740	139.740	
5	Gạch lát nền Granite men matt loại 1: KT 600x600mm	đ/m ²		200.516	200.516	200.516	200.516	200.516	200.516	200.516	200.516	200.516	
6	Gạch lát nền Granite mài bóng loại 1: KT 600x600mm	đ/m ²		231.476	231.476	231.476	231.476	231.476	231.476	231.476	231.476	231.476	
7	Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 800x800mm	đ/m ²		307.344	307.344	307.344	307.344	307.344	307.344	307.344	307.344	307.344	
8	Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 600x900mm	đ/m ²		403.004	403.004	403.004	403.004	403.004	403.004	403.004	403.004	403.004	
9	Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 600x1200mm	đ/m ²		535.524	535.524	535.524	535.524	535.524	535.524	535.524	535.524	535.524	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	Gạch lát nền mài bóng loại 1: KT 1000x1000mm	đ/m ²		506.937	506.937	506.937	506.937	506.937	506.937	506.937	506.937	506.937	Giá tháng 3
11	Gạch ốp loại 1 KT 300 x 450mm	đ/m ²		122.241	122.241	122.241	122.241	122.241	122.241	122.241	122.241	122.241	
12	Gạch ốp loại 1 KT 300 x 600mm	đ/m ²		205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	
13	Gạch ốp loại 1 KT 300 x 800mm	đ/m ²		275.783	275.783	275.783	275.783	275.783	275.783	275.783	275.783	275.783	
14	Gạch ốp tường : KT 400 x 400mm	đ/m ²		238.845	238.845	238.845	238.845	238.845	238.845	238.845	238.845	238.845	
15	Gạch ốp lát : KT 400 x 800mm	đ/m ²		210.983	210.983	210.983	210.983	210.983	210.983	210.983	210.983	210.983	
16	Gạch ốp : KT 145 x 600mm	đ/m ²		205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	205.537	
17	Gạch ốp lát : KT 250 x 500mm	đ/m ²		169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	169.791	
18	Gạch ốp : KT 155 x 800mm	đ/m ²		373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	373.704	
E4	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; ĐC: số 140, Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Tp Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963 953 666												
1	(400x400)mm dày 30mm (+/-1,3) - màu vàng	m ²	Gạch Terrazzo-Lát via h	106.300									
2	(400x400)mm dày 30mm (+/-1,3) - màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh	m ²		101.700									
E5	Cty TNHH Hai Yển - Địa chỉ số Khóm 8-P6-TPTV Số ĐT 0294.3862436												
1	Gạch 30x30mm	m ²		125.000									Giá tháng 4
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m ²		160.000									
3	Gạch granit 40 x 40 (lát nền)	m ²		130.000									
E6	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Gạch 30x30mm	m ²		112.000									Giá tháng 4
2	Gạch bóng kính : KT 600x600	m ²		183.000									
3	Gạch granit 40 x 40 (lát nền)	m ²		160.000									
E7	DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè., ĐT: 0989683118												
1	Gạch 300x300mm	m ²					0						
2	Gạch bóng kính KT 600x600mm	m ²					0						
3	Gạch Granit nhám 400x400mm	m ²					0						
E8	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Gạch 300x300mm	m ²					100.000						Giá tháng 5
2	Gạch bóng kính KT 600x600mm	m ²					160.000						
3	Gạch Granit nhám 400x400mm	m ²					132.727						
4	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	m ²					1.182						
5	Gạch ống loại thường 4x8x18	m2			25		1.182						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
E9	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Gạch thẻ loại thường 4x8x18	m2				1.090							Giá tháng 4
2	Gạch ống loại thường 4x8x18	m2				1.000							
3	Gạch men (40x40)cm	m ²				73.000							
4	Gạch men (50x50)cm	m ²				82.000							
5	Gạch men (60x60)cm	m ²				115.000							
6	Gạch men (80x80)cm	m ²				-							
7	Gạch granite (40x40)cm	m ²				109.000							
8	Gạch granite (50x50)cm	m ²				136.000							
9	Gạch granite (60x60)cm	m ²				140.000							
10	Gạch granite (80x80)cm	m ²				220.000							
11	Gạch nền Ceramic 400x400	m ²				-							
12	Gạch nền Ceramic 500x500	m ²				-							
13	Gạch nền Ceramic 600x600	m ²				-							
14	Gạch men 30x30 nhám	m ²				82.000							
15	Gạch men 30x30 nhám hoa văn	m ²				82.000							
16	Gạch men 30x30 nhám	m ²				-							
17	Gạch men ốp tường 25x40	m ²				89.000							
18	Gạch men ốp tường 30x45	m ²				-							
19	Gạch men ốp tường 30x60	m ²				140.000							
E10	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Óp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Gạch men (40x40)cm	m ²				100.000							Giá tháng 3
2	Gạch men (50x50)cm	m ²				120.000							
3	Gạch men (60x60)cm	m ²				150.000							
4	Gạch granite (40x40)cm	m ²				120.000							
5	Gạch granite (50x50)cm	m ²				150.000							
6	Gạch granite (60x60)cm	m ²				180.000							
7	Gạch granite (80x80)cm	m ²				280.000							
8	Gạch nền Ceramic 400x400	m ²				135.000							
9	Gạch nền Ceramic 500x500	m ²				170.000							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	Gạch nền Ceramic 600x600	m ²				210.000							
11	Gạch men 30x30 nhám	m ²				105.000							
12	Gạch men 30x30 nhám hoa văn	m ²				115.000							
13	Gạch men ốp tường 25x40	m ²				110.000							
14	Gạch men ốp tường 30x45	m ²				120.000							
15	Gạch men ốp tường 30x60	m ²				140.000							

EI	SON
----	-----

E11	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trình; ĐC: thành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534, 0903794535.
-----	---

1	Sơn trong nhà Juluc	20kg/thùng	Sơn Juluc	2.298.000								Giá tháng 4
2	Sơn ngoài nhà		Sơn Juluc	3.093.000								
3	Sơn lót chống kiềm		etpec	1.120.000								
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà		Sơn Juluc	1.308.000								

E12	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717
-----	--

1	Sơn Dulux màu nội thất 18L	Thùng		3.300.000			3.300.000	3.300.000	3.300.000				Giá tháng 5
2	Sơn Dulux màu ngoại thất 18L	Thùng		3.900.000			3.900.000	3.900.000	3.900.000				
3	Sơn Dulux lót nội thất 18L	Thùng		2.300.000			2.300.000	2.300.000	2.300.000				
4	Sơn Dulux lót ngoại thất 18L	Thùng		3.850.000			3.850.000	3.850.000	3.850.000				
5	Bột Dulux nội thất (bao 40 kg)	Bao		2.610.000			2.610.000	2.610.000	2.610.000				
6	Bột Dulux ngoại thất (bao 40 kg)	Bao		3.950.000			3.950.000	3.950.000	3.950.000				

El3	CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM, ĐC: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương- ĐT 0274 3775 678-Fax 0274 3775 005
-----	---

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kê	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
4	TOA Nanoshield Bóng	15L	Sơn phủ ngoại thất	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000		
		5L		1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000			
		875ML		329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000		
5	TOA Nanoshield Bóng mờ	15L		4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000	4.041.000		
		5L		1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000	1.584.000		
		875ML		329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000	329.000		
6	4 Secasons Expert Exterior và Interior	5GL		2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	2.222.000	
		1GL		477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	477.000	
7	TOA 4 Secasons Exterior bóng mờ	18L		3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	
		5L		1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	
		1L		263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	
8	TOA 4 Secasons Satin Glo High Sheen	18L		3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	3.427.000	
		5L		1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	
		1L		263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	263.000	
9	TOA 4 Secasons Satin Glo	18L		3.264.000	3.264.000	3.264.000	3.264.000	3.264.000	3.264.000	3.264.000	3.264.000	3.264.000	3.264.000	
		5L		989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	
		1L		251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	251.000	
10	TOA 4 Secasons Tropic Shield	18L		2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	2.087.000	
		5L		658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	658.000	
		1L		169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	
11	Supertech ProExt	18L	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000	1.563.000		
		5L	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000		
12	Super Shield Duraclean	3,785L		1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000	1.010.000		
		875ML		294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000		
13	Super Shield Duraclean A+ Siêu Bóng	3,785L		1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000	1.121.000		
		875ML		327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000		
14	Super Shield Duraclean A+Bóng mờ	3,785L		1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000	1.060.000		
		875ML		308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000	308.000		
15	TOA NanoClean Siêu Bóng	15L		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000		
		5L		1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000	1.258.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
16		875ML	Sơn phủ ngoại thất	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	
17	TOA NanoClean Bóng mờ	15L		3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	3.193.000	
		5L		1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	1.167.000	
		875ML		249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	
18	TOA Thoải mái lau chùi siêu bóng	18L		2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	
		5L		815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	815.000	
		1L		199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	199.000	
19	TOA Thoải mái lau chùi bóng mờ	18L		2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	2.206.000	
		5L		681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	681.000	
		1L		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	
20	4 Secasons Expert Interior	5GL		2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000	
		1GL		469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	
21	TOA 4 Secasons Top Silk Sheen	18L		1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	1.855.000	
		5L		604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	604.000	
		1L		163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	
22	TOA 4 Secasons Top Silk	18L		1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	1.544.000	
		5L		504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	
		1L		138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
23	Supertech Pro Int	18L		1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	1.192.000	
		5L		363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	363.000	
24	Homecote	18L		704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	
		4L		213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	213.000	
		3,35L		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	
25	Nitto Extra	18L		583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	583.000	
		17L		586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	586.000	
		4L		179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	
		3,5L		143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	143.000	
26	TOA 4 Secasons Alkali Sealer	18L	Sơn lót ngoại thất	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	
		5L		648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	
27	Sơn lót Supertech Pro	18L		1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
27	Sơn lót Supertech Pro	5L	Sơn lót nội thất	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000		
28	Sơn lót TOA NanoClean	18L		2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000		
		5L		624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000		
29	Sơn lót Nội thất Supertech Pro	18L		1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	1.009.000	
		5L		295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	
30	TOA 4 Secasons Allkali Sealer	18L	Sơn lót ngoại thất và nội thất	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000	2.252.000		
		5L		648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000	648.000		
31	Sơn lót Supertech Pro	18L		1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000	1.457.000		
		5L		407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000	407.000		
32	TOA Supe Contact Sealer	5L		Sơn lót gốc dầu	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	957.000	
33	TOA 4 Secasons Supe Contact Sealer	5L	855.000		855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000	855.000		
34	TOA Extra Wet Primer	5L	875.000		875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000		
		15L	2.609.000		2.609.000	2.609.000	2.609.000	2.609.000	2.609.000	2.609.000	2.609.000	2.609.000		
35	Bột trét TOA Pro Putty	25kg	Bột trét	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000		
36	Bột trét TOA Wall MastiC Ext	40kg		435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000		
	Bột trét TOA Wall MastiC Int	40kg		361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000		
37	Bột trét Homecote Nội- ngoại	40kg		332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000		
38	Bột trét Homecote Nội	40kg		262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	
39	TOA Chống thấm đa năng (chống thấm pha xi măng)	20kg	Sơn chống thấm	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000		
		4kg		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000		
		1kg		158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000		
40	TOA FloorSeal Chống thấm sàn (chống thấm pha XM)	20kg		2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000	2.449.000			
		4kg		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000			
41	TOA WaterBlock Color- chống thấm màu (chống thấm một thành phần)	20kg		3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000	3.018.000		
		6kg		970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000	970.000		
42	TOA Weatherkote No,3 (chống thấm đen -Bitumen)	18kg		11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000	11.790.000		
		3,5kg		281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000	281.000		
		1kg		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000		
43	TOA Gold Emunlsion (nhũ vàng - G005)	17,5L		5.697.000	5.697.000	5.697.000	5.697.000	5.697.000	5.697.000	5.697.000	5.697.000	5.697.000		
		5L		1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000	1.715.000		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		875ML	sơn đặc biệt	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	309.000	
44	TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	17,5L		7.529.000	7.529.000	7.529.000	7.529.000	7.529.000	7.529.000	7.529.000	7.529.000	7.529.000	
		5L		2.201.000	2.201.000	2.201.000	2.201.000	2.201.000	2.201.000	2.201.000	2.201.000		
		875ML		399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000	399.000		
45	Sơn lót TOA Gold Lacquer (P700)	17,5L		4.659.000	4.659.000	4.659.000	4.659.000	4.659.000	4.659.000	4.659.000	4.659.000	4.659.000	
		5L		1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000		
		875ML	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000	254.000			
E14	Công ty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC:huyện Củ Chi- thành phố HCM-DT 3603797-Fax 028.3620.5858												
1	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.322.864	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	1.261.623	
2	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	
3	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	
4	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	
5	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	
6	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	
7	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	
8	Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	
9	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	
10	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SGI68 LOW GLOSS (20kg)2	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	
11	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	
12	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18lít)	thùng	TCVN 8652:2012	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	
13	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25 kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	
14	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	
15	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD,	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	
16	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	
17	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG 368 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	
18	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	
19	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	
20	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	
21	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	kg	QCVN 16:2019/BXD	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	
22	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kê	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
23	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136		
24	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864		
25	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227		
26	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136		
27	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682		
28	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4ke)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727		
29	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20ke)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091		
30	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727		
31	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20ke)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818		
32	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K- 209 (5ke) TCVN 8652:2012	thùng	TCVN 8652:2012	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227		
33	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K- 209 (25ke)	thùng	TCVN 8652:2012	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227		
34	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K- 207 (5ke)	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227		
35	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K- 207 (25ke)	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864		
36	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, T	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773		
37	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409	2.958.409		
38	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136		
39	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25ke)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682		
40	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4ke)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636		
41	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20ke)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182		
42	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (4ke)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545		
43	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 (20ke)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000		
44	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455		
45	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273		
46	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1ke)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773		
47	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1ke)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773		
48	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1ke)	lon	QCVN 16:2019/BXD	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773		
49	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773		
50	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773		
51	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30ke)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818		
52	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV- 119 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227		Giá tháng 3

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
53	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	918.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	
54	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	
55	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	
56	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	3.961.409	
57	Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	
58	Chất chống thấm cao cấp KOVA FlexiProof	kg	BS EN 14891:2017	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	
59	Chất chống thấm cơ giãn KOVA CT-14	kg	, BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	
60	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/KOVAN	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	
61	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng	TCCS15:2018/KOVAN	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	
62	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sẵn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	
63	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sẵn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	
64	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sẵn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	
65	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	
66	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	
67	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	
68	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, T	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	
69	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD, T	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	
70	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/KOVA	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	
71	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/KOVA	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	
72	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sản	kg	TCCS71:2018/KOVAN	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	
73	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sản kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/KOVAN	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	
74	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sản, TCCS75:2018/KOVANANOPRO	kg	TCCS75:2018/KOVANANOPRO	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	
75	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS74:2018/KOVAN	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	
76	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/KOVAN	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	
77	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	
78	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg	TCVN 9014:2011	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	
79	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/KOVAN	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	
80	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOVA	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	
81	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOVA	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	
82	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ	TCCS106:2018/KOVA	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	Hạt phân Quang - GLASS BEAD	25kg/bao		20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	
E16	CHI NHÁNH CÔNG TY CP L,Q JOTON TẠI CẦN THƠ; ĐC: P,Thường Thạnh, Quận Cái Răng, Tp,Cần Thơ, ĐT: 07103.765.108 - 0939.958.531												
1	Sơn nước ngoại thất – FA ngoài lon/ 5L/7 kg	Kg		223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	223.200	Giá tháng 3
2	Sơn nước ngoại thất -AROMA thùng/18L/21.6 kg	Kg		163.333	163.333	163.333	163.333	163.333	163.333	163.333	163.333	163.333	
3	Sơn nước ngoại thất JONY thùng /18L/21.6kg	Kg		130.583	130.583	130.583	130.583	130.583	130.583	130.583	130.583	130.583	
4	Sơn nước ngoại thất JOTON JONY(màu*) thùng/18L/22.5kg	Kg		140.891	140.891	140.891	140.891	140.891	140.891	140.891	140.891	140.891	
5	Sơn nước nội thất JOTON ATOM SLIPPER thùng /18L/22.5kg	Kg		95.760	95.760	95.760	95.760	95.760	95.760	95.760	95.760	95.760	
6	Sơn nước nội thất JOTON ATOM SLIPPER (màu*) thùng /18L/22.5kg	Kg		105.360	105.360	105.360	105.360	105.360	105.360	105.360	105.360	105.360	
7	Sơn nước nội thất - EXFA lon/5L/7kg	Kg		173.250	173.250	173.250	173.250	173.250	173.250	173.250	173.250	173.250	
8	Sơn nước nội thất –AROMA thùng 18L/24.3kg	Kg		92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	92.593	
9	Sơn nước nội thất – NEW FA thùng /18L/24.3kg	Kg		53.259	53.259	53.259	53.259	53.259	53.259	53.259	53.259	53.259	
10	Sơn nước nội thất – ACCORD thùng /18L/24.3kg	Kg		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	
11	Sơn lót ngoại thất PROS NEW thùng/18L/13.4kg	Kg		105.615	105.615	105.615	105.615	105.615	105.615	105.615	105.615	105.615	Giá tháng 3
12	Sơn lót nội thất PROSIN NEW thùng/18L/13.4kg	Kg		68.116	68.116	68.116	68.116	68.116	68.116	68.116	68.116	68.116	
13	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) thùng 20Kg	Kg		154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	154.260	
14	Chống thấm gốc nước (CT-J-555) màu thùng 20kg	Kg		171.405	171.405	171.405	171.405	171.405	171.405	171.405	171.405	171.405	
15	Bột trét tường ngoại thất JOTON (bao 40kg)	Kg		8.337	8.337	8.337	8.337	8.337	8.337	8.337	8.337	8.337	
16	Bột trét tường nội thất JOTON (bao 40kg)	Kg		6.345	6.345	6.345	6.345	6.345	6.345	6.345	6.345	6.345	
E17	Công Ty TNHH Untra Paint Việt Nam; Địa chỉ: TP Hồ Chí Minh; ĐT: 08896101618												
1	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp	thùng 18L		4.068.000	4.068.000	4.068.000	4.068.000	4.068.000	4.068.000	4.068.000	4.068.000	4.068.000	Giá tháng 3
2	Sơn nước ngoại thất cao cấp			2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	2.916.000	
3	Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp	thùng 18L		2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	2.043.000	
4	Sơn nước nội thất lau chùi cao cấp			1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	1.539.000	
5	Sơn nước nội thất hoàn hảo			810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	810.000	
6	Sơn lót gốc dầu nội và ngoại thất cao cấp	Lon 5L		945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	
7	Sơn lót nội thất hoàn hảo	thùng 18L		2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	
8	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo			1.611.000	1.611.000	1.611.000	1.611.000	1.611.000	1.611.000	1.611.000	1.611.000	1.611.000	
9	Sơn chống thấm cáo cấp	thùng 18L		3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	
10	Sơn chống thấm đa năng			2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	2.673.000	
E19	Công ty cổ phần Sản xuất Xây dựng Thương mại Sơn MAXXIS; ĐC: 420 Nơ Trang Long, P13, Q, Bình Thạnh, TPHCM- ĐT 02835512995												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	MX1- Sơn Nội thất phủ mịn tiêu chuẩn INT COAT - (thùng 18l)	Thùng 18l		744.444	744.444	744.444	744.444	744.444	744.444	744.444	744.444	744.444	Giá tháng 3
2	MX2- Sơn nội thất Siêu mịn, cao cấp HARD INT VIP	nt		1.342.076	1.342.076	1.342.076	1.342.076	1.342.076	1.342.076	1.342.076	1.342.076	1.342.076	
3	MX3- Sơn nội thất cao cấp siêu trắng SUPER WHILE	nt		1.294.349	1.294.349	1.294.349	1.294.349	1.294.349	1.294.349	1.294.349	1.294.349	1.294.349	
4	MX4- Sơn bóng mờ Ngọc trai nội thất cao cấp SATIN INT	nt		2.305.004	2.305.004	2.305.004	2.305.004	2.305.004	2.305.004	2.305.004	2.305.004	2.305.004	
5	MX5- Sơn bóng nội thất cao cấp đặc biệt SUPER HEAL TH INT	nt		3.022.043	3.022.043	3.022.043	3.022.043	3.022.043	3.022.043	3.022.043	3.022.043	3.022.043	
6	MXN1- Sơn ngoại thất siêu mịn cao cấp CLASSIC EXT	nt		1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	1.850.121	
7	MXN2- Sơn ngoại thất cao cấp bóng SATIN GLOSS EXT	nt		3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	3.545.640	
8	MXN3- Sơn ngoại thất siêu bóng đặc biệt 5In 1 SUPER WHILE EXT	nt		3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	3.931.403	
9	MXN4- Sơn ngoại thất siêu trắng cao cấp SUPER WHILE EXT	nt		1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	1.781.316	
10	KKMX - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	nt		190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	190.404	
11	KKMXT -Sơn lót kháng kiềm nội thất	nt		1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	1.400.112	
E20	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ AIG; ĐC: Tầng 19 Tòa nhà Idochina Park Tower, số 04 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh												
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	Thùng 18l		-	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	3.265.200	
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng	Thùng 5l		-	988.200	988.200	988.200	988.200	988.200	988.200	988.200	988.200	
	Sơn chống thấm thượng hạng thể hệ mới	Thùng 18l		-	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	3.551.400	
	Sơn chống thấm thượng hạng thể hệ mới	Thùng 5l		-	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	1.067.400	
	Chống thấm sàn 2 thành phần TP.A (bột): 13.5kg	Thùng 18l		-	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	576.000	
	Chống thấm sàn 2 thành phần TP.A (bột): 3.4kg	Thùng 5l		-	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	
	Sơn lót nội thất cao cấp	Thùng 18l		-	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	1.663.200	
	Sơn lót nội thất cao cấp	Thùng 5l		-	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	Thùng 18l		-	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp	Thùng 5l		-	662.400	662.400	662.400	662.400	662.400	662.400	662.400	662.400	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm thượng hạng	Thùng 18l		-	2.640.600	2.640.600	2.640.600	2.640.600	2.640.600	2.640.600	2.640.600	2.640.600	
	Sơn lót nội thất kháng kiềm thượng hạng	Thùng 5l		-	790.200	790.200	790.200	790.200	790.200	790.200	790.200	790.200	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	Thùng 18l		-	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	2.025.000	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế	Thùng 5l		-	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	675.000	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng 18l		-	2.619.000	2.619.000	2.619.000	2.619.000	2.619.000	2.619.000	2.619.000	2.619.000	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng 5l		-	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng	Thùng 18l		-	3.713.400	3.713.400	3.713.400	3.713.400	3.713.400	3.713.400	3.713.400	3.713.400	
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng	Thùng 5l		-	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	1.098.000	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng	Thùng 1l		-	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	392.400	
	Sơn nhũ vàng	Thùng 5l		-	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	468.000	
	Sơn siêu bóng Clear	Thùng 5l		-	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	2.212.200	
	Sơn siêu bóng Clear	Thùng 1l		-	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	
	Bột bả nội thất cao cấp	40kg		-	350.100	350.100	350.100	350.100	350.100	350.100	350.100	350.100	
	Bột bả nội, ngoại thất thượng hạng	40kg		-	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	437.400	
	Bột bả nội, ngoại thất thượng hạng	20kg		-	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	
	Bột bả nội, ngoại thất thượng hạng	40kg		-	668.700	668.700	668.700	668.700	668.700	668.700	668.700	668.700	
EI10	DNTN Minh Đức : Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Sơn trong nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.150.000									Giá tháng 4
2	Sơn ngoài nhà	Thùng 18l	Sơn NIPPON	1.640.000									
3	Sơn lót chống kiềm	Thùng 17l	Sơn NIPPON	1.010.000									
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	Thùng 17l	Sơn NIPPON	1.580.000									
EI11	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Sơn trong nhà	kg	Sơn NIPPON				81.818						Giá tháng 5
2	Sơn ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				105.000						
3	Sơn lót chống kiềm	kg	Sơn NIPPON				74.000						
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				100.455						
5	Sơn thép tổng hợp	kg	Sơn NIPPON				126.000						
EI12	DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè, ĐT: 0989683118												
1	Sơn trong nhà	kg	Sơn NIPPON				0						Giá tháng 3
2	Sơn ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				0						
3	Sơn lót chống kiềm	kg	Sơn NIPPON				0						
4	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà	kg	Sơn NIPPON				0						
5	Sơn thép tổng hợp		Sơn NIPPON				0						
EI13	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Sơn nước nội thất	18L				1.455.000							Giá tháng 4
2	Sơn nước ngoại thất	18L				1.637.000							
3	Sơn SPEC nội thất	18L				2.273.000							
4	Sơn SPEC ngoại thất	18L			38	3.000.000							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Chi chú (Giá tháng)
EII4	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Ôp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Sơn nước nội thất	18L				740.000							Giá tháng 3
2	Sơn nước ngoại thất	18L				1.250.000							
F	BỘT BÃ, TRÉT												
F1	CÔNG TY TNHH SON TOA VIỆT NAM; ĐC: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương- ĐT 0274.3775.678-Fax 0274.3775.005												
1	Bột trét TOA Pro Putty	25kg		486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	Giá tháng 3
2	Bột trét TOA Wall Mastie Ext	40kg		435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	
3	Bột trét TOA Wall Mastie Int	40kg		361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	
4	Bột trét Homecote Nội- ngoại	40kg		332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	
5	Bột trét Homecote Nội	40kg		262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	262.000	
F1	Công ty TNHH KOVA NANOPRO; ĐC:huyện Củ Chi- thành phố HCM-ĐT: 36 03797-Fax 028.3620.5858												
7	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	Giá tháng 3
8	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	
9	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	
10	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	
11	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	
12	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg), TCVN 7239-2014	bao	TCVN 7239:2014	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	
13	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-I(25kg)	thùng	TCCS21:2018/KOVAN	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	
14	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS21:2018/KOVAN	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	
15	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	thùng	TCVN 7239:2014	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	
16	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	thùng	TCVN 7239:2014	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	
17	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	thùng	TCVN 7239:2014	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	
18	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	thùng	TCVN 7239:2014	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	
F2	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM (tại thành phố Hồ Chí Minh); Địa chỉ: thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Điện thoại: 0251.383.6579.												
1	SƠN NỘI THẤT MATEX SEALER	kg	TCCS 087:2018/NPV	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	66.430	
2	SƠN NỘI THẤT ODOUR-LESS SEALER	kg	TCCS 048:2011/NPV	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	119.400	
3	SƠN NỘI THẤT MATEX SIEU TRẮNG	kg	QCVN 16:2019/BXD	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	88.330	
4	SƠN NỘI THẤT MATEX SẮC MAU ĐU MẮT	kg	QCVN 16:2019/BXD	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	60.630	
5	SƠN NGOẠI THẤT SUPER MATEX SEALER	kg	TCCS 088:2018 NPV	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	106.530	
6	SƠN NGOẠI THẤTWEATHERGARD SEALER	kg	TCCS 047:2011/NPV	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	175.300	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	SƠN NGOẠI THẤT WEATHERGARD SEALER	kg	TCCS 017:2010/NPVQ	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	97.450	Giá tháng 4
8	SƠN CHỐNG THẤM WP 100	kg	TCCS 025:2010/NPV	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	207.670	
9	SƠN CHỐNG THẤM WP 200	kg	TCCS 091:2018/NPV	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	190.200	
10	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 094:2018/NPV	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	
11	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light - màu chuẩn	kg	TCCS 013:2010/NPV	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	30.345	
12	Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa Nippon Super Easy Wash - màu	kg	TCCS 015:2010/NPV	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	52.631	
13	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond		TCCS 097:2018/NPVQ	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	80.658	
F3	Công Ty TNHH Untra Paint Việt Nam; Địa chỉ: TP Hồ Chí Minh; ĐT: 08896101618												
1	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	Bao 40kg		351.000	351.000	351.000					390.000		Giá tháng 3
2	Bột trét tường nội thất cao cấp	Bao 40kg		297.000	297.000	297.000					330.000		
3	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo	Bao 40kg		226.800	226.800	226.800					252.000		
4	Bột trét tường nội thất hoàn hảo	Bao 40kg		205.200	205.200	205.200					228.000		
G	TOLE												
G1	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Tol sóng vuông mạ màu 0.4 mm	M2		140.000			140.000	140.000	140.000				Giá tháng 5
2	Tol sóng vuông mạ màu 0.42 mm	M2		155.000			155.000	155.000	155.000				
3	Tol sóng vuông mạ màu 0.45 mm	M2		175.000			175.000	175.000	175.000				
4	Tol sóng vuông mạ màu 0.5 mm	M2		195.000			195.000	195.000	195.000				
G2	CÔNG TY TNHH TÔN POMINA; ĐC: KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, ĐT: 0926 063 386												
1	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	79.898	79.898	79.898	79.898	79.898	79.898	79.898	79.898	
2	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	89.089	89.089	89.089	89.089	89.089	89.089	89.089	89.089	
3	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	108.529	108.529	108.529	108.529	108.529	108.529	108.529	108.529	
4	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	122.283	122.283	122.283	122.283	122.283	122.283	122.283	122.283	
5	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	134.080	
6	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	145.411	145.411	145.411	145.411	145.411	145.411	145.411	145.411	
7	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	156.277	156.277	156.277	156.277	156.277	156.277	156.277	156.277	
8	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	125.807	125.807	125.807	125.807	125.807	125.807	125.807	125.807	
9	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	138.070	138.070	138.070	138.070	138.070	138.070	138.070	138.070	
10	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	149.866	149.866	149.866	149.866	149.866	149.866	149.866	149.866	
11	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	161.197	161.197	161.197	161.197	161.197	161.197	161.197	161.197	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
12	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.60mmx1200mm TCT G550	Kg/m		-	174.757	174.757	174.757	174.757	174.757	174.757	174.757	174.757	Giá tháng 3
13	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	Kg/m		-	86.180	86.180	86.180	86.180	86.180	86.180	86.180	86.180	
14	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	Kg/m		-	98.512	98.512	98.512	98.512	98.512	98.512	98.512	98.512	
15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	Kg/m		-	113.912	113.912	113.912	113.912	113.912	113.912	113.912	113.912	
16	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	Kg/m		-	126.953	126.953	126.953	126.953	126.953	126.953	126.953	126.953	
17	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	Kg/m		-	139.458	139.458	139.458	139.458	139.458	139.458	139.458	139.458	
18	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	Kg/m		-	151.497	151.497	151.497	151.497	151.497	151.497	151.497	151.497	
19	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	Kg/m		-	176.863	176.863	176.863	176.863	176.863	176.863	176.863	176.863	
20	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	130.707	130.707	130.707	130.707	130.707	130.707	130.707	130.707	
21	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	144.707	144.707	144.707	144.707	144.707	144.707	144.707	144.707	
22	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	156.122	156.122	156.122	156.122	156.122	156.122	156.122	156.122	
23	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	168.959	168.959	168.959	168.959	168.959	168.959	168.959	168.959	
24	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	137.480	137.480	137.480	137.480	137.480	137.480	137.480	137.480	
25	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	152.954	152.954	152.954	152.954	152.954	152.954	152.954	152.954	
26	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	165.884	165.884	165.884	165.884	165.884	165.884	165.884	165.884	
27	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	177.971	177.971	177.971	177.971	177.971	177.971	177.971	177.971	
28	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	Kg/m		-	191.545	191.545	191.545	191.545	191.545	191.545	191.545	191.545	
G3	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VINA ONE; Địa chỉ: QL 1A, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, ĐT: 02723 98 98 98												
1	Dây 0,40mm	Đồng/m	AZ100 (JIS G3321/ the	-									Giá tháng 4
2	Dây 0,45mm	Đồng/m		-									
3	Dây 0,50mm	Đồng/m		-									
4	Dây 0,45mm	Đồng/m	AZ150 (JIS G3321/ the	-									
5	Dây 0,50mm	Đồng/m		-									
6	Dây 0,40mm	Đồng/m	Tôn lạnh màu Vina One	-									
7	Dây 0,45mm	Đồng/m		-									
8	Dây 0,50mm	Đồng/m		-									
G4	VLXD và Trang trí Nội thất Sáu Sẹo, ĐT 0294.3825396, 0907253737												
1	TOL Thiếc loại mỏng	Tấm (0.8*2.0)								88.000			
G2	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	3 dem 50	m ²			41	-							

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
9	gạch 80x80x180 (60v/m2)	Viên		3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	
10	Ngói 20 : 360x 230 x12 (20v/m2)	Viên		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
I	CÁC LOẠI CỬA												
II	Doanh nghiệp tư nhân SX- TM Nguyễn Trinh; ĐC: hành phố Trà Vinh; ĐT: 0903794534. 0903794535.												
1	Loại >12m2	m2	CỬA KÉO ĐÀI LOAN	666.000									
2	Loại 9 – 11,9m2			675.000									
3	Loại 8 – 8,9m2			684.000									
4	Loại 7 – 7,9m2			693.000									
5	Loại 6 – 6,9m2			702.000									
6	Loại 5 – 5,9m2			733.500									
7	Loại 4 – 4,9m2			751.500									
8	Loại 3 – 3,9m2			774.000									
9	Loại >12m2	M2	CỬA KÉO ĐÀI LOAN	697.500									
10	Loại 9 – 11,9m2			706.500									
11	Loại 8 – 8,9m2			715.500									
12	Loại 7 – 7,9m2			724.500									
13	Loại 6 – 6,9m2			733.500									
14	Loại 5 – 5,9m2			769.500									
15	Loại 4 – 4,9m2			787.500									
16	Loại 3 – 3,9m2			810.000									
17	Loại >12m2	m ²	CỬA KÉO ĐÀI LOAN	729.000									
18	Loại 9 – 11,9m2	m ²		738.000									
19	Loại 8 – 8,9m2	m ²		747.000									
20	Loại 7 – 7,9m2	m ²		756.000									
21	Loại 6 – 6,9m2	m ²		765.000									
22	Loại 5 – 5,9m2	m ²		805.500									
23	Loại 4 – 4,9m2	m ²		828.000									
24	Loại 3 – 3,9m2	m ²		846.000									
25	Loại >12m2	m ²		760.500									
26	Loại 9 – 11,9m2	m ²		769.500	43								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
27	Loại 8 – 8,9m2	m ²	CỬA KÉO ĐÀI LOAN	778.500									
28	Loại 7 – 7,9m2	m ²		787.500									
29	Loại 6 – 6,9m2	m ²		796.500									
30	Loại 5 – 5,9m2	m ²		841.500									
31	Loại 4 – 4,9m2	m ²		864.000									
I2	CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM ; P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, Tp Rạch Giá, Kiên Giang- ĐT 0931071652-0913794052												
1	Cửa đi 2 cánh mở quay		Cửa nhựa lõi thép Than	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	Giá tháng 3
2	Cửa sổ mở quay			3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
3	Cửa sổ mở lùa			2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	2.750.000	
4	Vách cố định			2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay		Cửa nhựa lõi thép kính	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	8.360.000	
6	Cửa sổ mở quay			6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	
7	Cửa sổ mở lùa			5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	5.060.000	
8	Vách cố định			3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	3.740.000	
I3	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Cửa sổ nhôm hệ 700 kính 5ly, có khuôn bao nhôm	M2		4.300.000			4.300.000	4.300.000	4.300.000				Giá tháng 5
2	Cửa sổ nhôm sơn tĩnh điện hệ 700 có khuôn bao nhôm	M2		1.750.000			1.750.000	1.750.000	1.750.000				
3	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly	M2		1.250.000			1.250.000	1.250.000	1.250.000				
4	Cửa đi nhôm hệ 700 kính 5ly sơn tĩnh điện	M2		1.550.000			1.550.000	1.550.000	1.550.000				
5	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly	M2		1.650.000			1.650.000	1.650.000	1.650.000				
6	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 5ly sơn tĩnh điện	M2		1.950.000			1.950.000	1.950.000	1.950.000				
7	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly	M2		2.650.000			2.650.000	2.650.000	2.650.000				
8	Cửa đi nhôm hệ 1000 kính 8 ly sơn tĩnh điện	M2		2.600.000			2.600.000	2.600.000	2.600.000				
9	Khung bao inox cửa sổ phi 14	M2		2.050.000			2.050.000	2.050.000	2.050.000				
10	Cửa sổ kính cường lực dày 10 bản lề sàn	M2		2.350.000			2.350.000	2.350.000	2.350.000				
11	Cửa kính cường lực dày 12 bản lề sàn	M2		1.900.000			1.900.000	1.900.000	1.900.000				
12	Vách ngăn vệ sinh compact + phụ kiện	M3		3.500.000			3.500.000	3.500.000	3.500.000				
14	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Cửa đi nhôm kính hệ 700 kính 5mm	m ²				900.000							Giá tháng 4
2	Cửa sổ nhôm kính hệ 1000 kính 5mm	m ²			44	800.000							

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
I5	Công ty TNHH Xây dựng Đạt Hưng Thịnh, Địa chỉ: Đường Tỉnh 911, ấp Trà Óp, xã Tân An, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh												
1	Cửa đi nhôm kính hệ 700 kính 5mm	m ²				1.100.000							Giá tháng 3
2	Cửa sổ nhôm kính hệ 700 kính 5mm	m ²				1.050.000							
J	TRẦN												
J1	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Trần thạch cao khung nổi	m ²		165.000			165.000	165.000	165.000				Giá tháng 5
2	Trần thạch cao khung chìm	m ²		195.000			195.000	195.000	195.000				
J2	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Tấm trần thạch cao					136.000							Giá tháng 4
2	Tấm trần + khung trần Vĩnh Tường					114.000							
J3	CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM ; P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, Tp Rạch Giá, Kiên Giang- ĐT 0931071652-0913794052												
1	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T- Nlack/Clip - in 600x600x0.6mm, không	m ²		690.050	690.050	690.050	690.050	690.050	690.050	690.050	690.050	690.050	Giá tháng 3
2	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T- Nlack/Clip - in 600x600x0.7mm, không	m ²		712.850	712.850	712.850	712.850	712.850	712.850	712.850	712.850	712.850	
3	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay-in T- Nlack/Clip - in 600x600x0.7mm, đục lỗ	m ²		892.980	892.980	892.980	892.980	892.980	892.980	892.980	892.980	892.980	
4	Trần kim loại nhôm Aluwin caro 150x150x0.5mm	m ²		911.700	911.700	911.700	911.700	911.700	911.700	911.700	911.700	911.700	
5	Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - 11100x0.6mm	m ²		1.111.500	1.111.500	1.111.500	1.111.500	1.111.500	1.111.500	1.111.500	1.111.500	1.111.500	
6	Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0,6	m ²		955.800	955.800	955.800	955.800	955.800	955.800	955.800	955.800	955.800	
7	Trần kimn loại nhôm Aluwin - Ushaped 150x150x0.6mm	m ²		1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	1.233.000	
J1	THIẾT BỊ VỆ SINH, BẾP												
J11	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717.												
1	Xí bột Caesar 1 khối	Bộ		6.110.000			6.110.000	6.110.000	6.110.000				Giá tháng 5
2	Xí bột Caesar 2 khối	Bộ		4.610.000			4.610.000	4.610.000	4.610.000				
3	Xí xôm đất trắng men	Bộ		650.000			650.000	650.000	650.000				
4	Chậu tiểu nam Caesar	Bộ		1.100.000			1.100.000	1.100.000	1.100.000				
5	Vòi xịt xí Caesar	Bộ		450.000			450.000	450.000	450.000				
6	Vòi rửa lavabo Caesar	Bộ		1.450.000			1.450.000	1.450.000	1.450.000				
7	Chậu rửa Caesar	Bộ											
8	Chân chậu rửa lavabo Caesar	Cái		1.600.000			1.600.000	1.600.000	1.600.000				
9	Vòi sen tắm Caesar	Bộ		2.950.000			2.950.000	2.950.000	2.950.000				
10	Bồn inox 1.000 lít Sơn Hà	Cái		5.600.000	45		5.600.000	5.600.000	5.600.000				

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
11	Bồn inox 1.500 lít Sơn Hà	Cái		8.775.000			8.775.000	8.775.000	8.775.000				
12	Bồn inox 2.000 lít Sơn Hà	Cái		10.500.000			10.500.000	10.500.000	10.500.000				
13	Bồn bê tự hoại 2.000 lít Sơn Hà	Cái		13.500.000			13.500.000	13.500.000	13.500.000				
14	Chậu rửa chén inox 1 ngăn	Bộ		8.500.000			8.500.000	8.500.000	8.500.000				
15	Chậu rửa chén inox 2 ngăn	Bộ		13.500.000			13.500.000	13.500.000	13.500.000				
16	Chậu rửa chén bằng đá 1 ngăn	Bộ		2.850.000			2.850.000	2.850.000	2.850.000				
17	Chậu rửa chén bằng đá 2 ngăn	Bộ		3.550.000			3.550.000	3.550.000	3.550.000				
18	Vách ngăn vệ sinh compact + phụ kiện	m ²		3.500.000			3.500.000	3.500.000	3.500.000				
J12	DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Xí bột Caesar 1 khối	bộ		6.512.000									Giá tháng 5
2	Xí bột Caesar 2 khối	bộ		2.084.000									
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ		616.000									
4	Vòi xịt xí Caesar	bộ		281.000									
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ		484.000									
6	Chậu rửa Caesar	bộ		626.000									
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ		540.000									
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ		543.000									
J13	Cửa hàng Vật liệu xây dựng Phúc An; Địa chỉ: khóm 1, thị trấn Cầu Kè												
1	Xí bột Caesar 1 khối	bộ					2.942.727						Giá tháng 5
2	Xí bột Caesar 2 khối	bộ					1.790.000						
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ					520.000						
4	Vòi xịt xí Caesar	bộ					200.000						
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ					440.000						
6	Chậu rửa Caesar	bộ					520.000						
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ					450.000						
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ					470.000						
J14	DNTN VLXD Thành Gấm; ĐC: ấp Mỹ Văn, xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè., ĐT: 0989683118												
1	Xí bột Caesar 1 khối	bộ					0						
2	Xí bột Caesar 2 khối	bộ					0						
3	Chậu tiểu nam Caesar	bộ			46		0						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Chi chú (Giá tháng)
4	Vòi xịt xi Caesar	bộ					0						Giá tháng 3
5	Vòi rửa lavabo Caesar	bộ					0						
6	Chậu rửa Caesar	bộ					0						
7	Chân chậu rửa lavabo Caesar	bộ					0						
8	Vòi tắm sen Caesar	bộ					0						
J15	VPDD - CÔNG TY TNHH LIXIL VIỆT NAM TẠI TP CẦN THƠ, ĐC: số 131 Trần Hưng đạo, P, An Phú, Q, Ninh Kiều, tp Cần Thơ - Điện thoại: +84.710.625.2246												
2	VF -2398	Bộ	Bàn cầu hai khối	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	Giá tháng 4
4	VF -2397	Bộ		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
5	VF -2013	Bộ		3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	
6	VF-2719	Cái		3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	
	VF -0940		Lavabo treo tường + âm	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	
7	VF- 0969	Cái		790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	790.000	
8	VF- 0476	Cái		1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	
9	Bồn tiểu VF - 0414	Cái	Bồn tiểu , Vòi lạnh & p	1.650.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	1.215.000	
10	Bồn tiểu VF - 0412	Cái		1.700.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	1.260.000	
11	Van xả tiểu WF -9802	Cái		1.400.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	1.170.000	
12	Vòi lạnh Lavabo WF T601	Cái		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	
13	Vòi lạnh Lavabo WF T126	Cái		780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	780.000	
J16	Công ty TNHH Một thành viên An Thông, ĐC: Quốc lộ 53, khóm 3, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long												
1	Xí bột	bộ	INAX			2.090.000							Giá tháng 4
2	Xí xôm					164.000							
3	Lavabo 1 vòi					327.000							
K	CỦ TRÀM												
K1	DNTN CỦ TRÀM HAI LƯỖM; ĐT: 0743.853.690 ĐD: 0913 659 513												
1	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 5 - 6 phân	Cây		49.500									Giá tháng 3
2	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 phân	Cây		45.000									
3	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 4,0 - 4,4 phân	Cây		40.500									
4	Củ tràm dài 4,5m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 phân	Cây		36.000									
5	Củ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 4,2 - 5 phân	Cây		36.000									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
6	Củ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,8 – 4,1 nhân	Cây		31.500									Giá tháng 5
7	Củ tràm dài 3,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,7 nhân	Cây		27.000									
8	Củ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 5 -7 nhân	Cây		36.000									
9	Củ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4,5 - 4,9 nhân	Cây		31.500									
10	Củ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 4 - 4,4 nhân	Cây		27.000									
11	Củ tràm dài 2,7m đường kính ngọn 3,5 - 3,9 nhân	Cây		22.500									
L	CÁC LOẠI BÊ TÔNG, NHỰA ĐƯỜNG												
L1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI-SẢN XUẤT-DỊCH VỤ TÍN THỊNH; Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM - ĐT: 02862678195												
1	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 singapore - chính hãng	Tấn	xuất xứ Singapore	20.200.000									Giá tháng 5
L2	Công ty CP đầu tư xuất nhập khẩu RED, Địa chỉ: số 36 Võ Văn Tần, P.Võ Thị Sáu, Q3, TP.Hồ Chí Minh- Điện Thoại: 02839333368												
1	Nhựa đường xá 60/70	Kg	SRC- singapore	12.177									Giá tháng 3
2	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	SRC- singapore	13.464									
L3	Cty CP Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai; ĐC: VP đại diện phí nam : Lầu 2, Tòa nhà số 99 Đường C18, P12, Q Tân Bình -TPHCM -0776.446.688												
1	Cacboncor Asphalt - CA 6,7	Tấn		3.820.000									Giá tháng 3
2	Cacboncor Asphalt - CA 9,5	Tấn		3.820.000									
3	Cacboncor Asphalt - CA 19 (BT nhựa rỗng carbon)	Tấn		3.080.000									
L4	Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thành; ĐC: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh												
1	Bê tông nhựa nóng C19 (Trạm Trà Vinh)	Tấn		-									Giá tháng 3
2	Bê tông nhựa nóng C12,5 (Trạm Trà Vinh)	Tấn		-									
3	Bê tông nhựa nóng C9,5 (Trạm Trà Vinh)	Tấn		-									
L5	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG PHÚ THÀNH; Địa chỉ: số 02 Phan đình Phùng, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh; Điện thoại: 0294,3867667												
1	C15 - R28	m ³	Bê tông bền sulfat độ s	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	Giá tháng 3
2	C20 - R28	m ³		2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	2.174.400	
3	C25 - R28	m ³		2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	2.282.400	
4	C30 - R28	m ³		2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	2.336.400	
5	C35 - R28	m ³		2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	2.381.400	
6	C40 - R28	m ³		2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	2.426.400	
7	C45 - R28	m ³		2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	2.471.400	
8	C50 - R28	m ³		2.516.400	2.516.400	2.516.400	2.516.400	2.516.400	2.516.400	2.516.400	2.516.400	2.516.400	
M	CÔNG, CỤC BÊ TÔNG, HỒ GA, KÈ												
M1	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VIỆT NAM; Địa chỉ: Số 6, đường 3/2, phường 8, Tp Vũng Tàu; ĐT: 0643853125, 0983.390.442												

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.782.727									Giá tháng 5
2	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	bộ	TCVN 10333-1:2014	7.946.364									
3	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	bộ	TCVN 10333-1:2014	8.110.000									
4	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè Kt: B400x400-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2014	3.120.000									
5	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2015	2.920.909									
6	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	md	TCVN 10332-1:2016	3.417.273									
7	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	md	TCVN 10332-1:2017	3.940.909									
8	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=4,0m – L=1,5m	ck	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	28.670.000									
9	Cầu kiện kê bê tông cốt sợi (BTCS) H=5,0m – L=1,0m	ck	& TC.VCA 009-2015	31.816.364									
10	Cầu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt nhì kim	ck	504-1-2019 - TCVN 126	17.353.636									
M2	Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang; ĐC: số 140, Phan Bội Châu, phường Bình Khánh, Tp Long Xuyên, tỉnh An Giang, ĐT: 02963 953 666												
1	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (công dọc đường), cần tải thấp	mét		363.300									
2	Hoạt tải 65%HL93 (công qua đường > H10) cần tải tiêu chuẩn	mét	Công BTLT sản xuất th	377.300									

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	mét	Cổng BTLT sản xuất th	391.300									
4	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	mét		577.500									
5	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	mét		631.500									
6	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	mét		673.500									
7	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	Z	Cổng BTLT sản xuất th	937.600									
8	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	mét		1.029.600									
9	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	mét		1.143.600									
10	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	mét	Cổng BTLT sản xuất th	1.565.500									
11	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	mét		1.730.500									
12	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	mét		1.873.600									
13	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	mét	Cổng BTLT sản xuất th	3.099.900									
14	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	mét		3.217.900									
15	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	mét		3.411.900									
16	Hoạt tải 3x10-3 Mpa (cống dọc đường), cấp tải thấp	mét	Cổng BTLT sản xuất th	3.904.500									
17	Hoạt tải 65%HL93 (cống qua đường > H10), cấp tải tiêu chuẩn	mét		4.113.500									
18	Hoạt tải 100%HL93 (cống qua đường > H30), cấp tải cao	mét		4.448.500									
19	Gối cống Φ 400	Cái	Cổng BTLT sản xuất th	166.200									Giá tháng 3
20	Gối cống Φ 600	Cái		237.800									
21	Gối cống Φ 800	Cái		293.900									
22	Gối cống Φ 1000	Cái		390.500									
23	Gối cống Φ 1200	Cái		721.100									
24	Gối cống Φ 1500	Cái	Cổng BTLT sản xuất th	881.600									
25	Giăng cao su cống Φ 400	Cái		38.800									
26	Giăng cao su cống Φ 600	Cái		48.500									
27	Giăng cao su cống Φ 800	Cái		59.400									
28	Giăng cao su cống Φ 1000	Cái		69.200									
29	Giăng cao su cống Φ 1200	Cái		80.100									

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
17	Neoweb 445-150	VND/m ²		385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	Giá tháng 3
18	Neoweb 445-200	VND/m ²		531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	
19	Neoweb 660-50	VND/m ²	Neoweb 660: Khoảng cách	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	
20	Neoweb 660-75	VND/m ²		139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	
21	Neoweb 660-100	VND/m ²		188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	
22	Neoweb 660-120	VND/m ²		235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	
23	Neoweb 660-150	VND/m ²		273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	
24	Neoweb 660-200	VND/m ²		376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	
25	Neoweb 712-50	VND/m ²	Neoweb 712: Khoảng cách	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	
26	Neoweb 712-75	VND/m ²		115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	
27	Neoweb 712-100	VND/m ²		156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	
28	Neoweb 712-120	VND/m ²		195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	
29	Neoweb 712-150	VND/m ²		226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	
30	Neoweb 712-200	VND/m ²		312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	
31	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VND/m ²		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
32	Neoweb cải tiến 356-75	VND/m ²	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	
33	Neoweb cải tiến 356-100	VND/m ²		191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	
34	Neoweb cải tiến 356-120	VND/m ²		234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	
35	Neoweb cải tiến 356-150	VND/m ²		277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	
36	Neoweb cải tiến 445-75	VND/m ²	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	
37	Neoweb cải tiến 445-100	VND/m ²		160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	
38	Neoweb cải tiến 445-120	VND/m ²		197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	
39	Neoweb cải tiến 445-150	VND/m ²		235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	
40	Neoweb cải tiến 660-75	VND/m ²	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	
41	Neoweb cải tiến 660-100	VND/m ²		108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	
42	Neoweb cải tiến 660-120	VND/m ²		133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	
43	Neoweb cải tiến 660-150	VND/m ²		158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	
N2	CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC; Số 508, đường Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội; ĐT: 0243 564 1639												
1	Neoweb 330-50	VND/m ²		156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	156.635	
2	Neoweb 330-75	VND/m ²		222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	222.407	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
3	Neoweb 330-100	VND/m ²	Neoweb 330: Khoảng ca	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	300.602	Giá tháng 3
4	Neoweb 330-120	VND/m ²		375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	375.144	
5	Neoweb 330-150	VND/m ²		435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	435.557	
6	Neoweb 330-200	VND/m ²		617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	617.770	
7	Neoweb 356-50	VND/m ²	Neoweb 356: Khoảng ca	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	148.596	
8	Neoweb 356-75	VND/m ²		207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	207.965	
9	Neoweb 356-100	VND/m ²		286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	286.474	
10	Neoweb 356-120	VND/m ²		357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	357.118	
11	Neoweb 356-150	VND/m ²		414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	414.851	
12	Neoweb 356-200	VND/m ²		572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	572.216	
13	Neoweb 445-50	VND/m ²	Neoweb 445: Khoảng ca	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	132.031	
14	Neoweb 445-75	VND/m ²		205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	205.703	
15	Neoweb 445-100	VND/m ²		253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	253.588	
16	Neoweb 445-120	VND/m ²		316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	316.924	
17	Neoweb 445-150	VND/m ²		367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	367.836	
18	Neoweb 445-200	VND/m ²		507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	507.419	
19	Neoweb 660-50	VND/m ²	Neoweb 660: Khoảng ca	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	93.299	
20	Neoweb 660-75	VND/m ²		133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	133.006	
21	Neoweb 660-100	VND/m ²		179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	179.533	
22	Neoweb 660-120	VND/m ²		224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	224.599	
23	Neoweb 660-150	VND/m ²		261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	261.139	
24	Neoweb 660-200	VND/m ²		359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	359.310	
25	Neoweb 712-50	VND/m ²	Neoweb 712: Khoảng ca	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	77.708	
26	Neoweb 712-75	VND/m ²		110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	110.594	
27	Neoweb 712-100	VND/m ²		149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	149.083	
28	Neoweb 712-120	VND/m ²		186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	186.354	
29	Neoweb 712-150	VND/m ²		216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	216.560	
30	Neoweb 712-200	VND/m ²		297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	297.923	
31	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VND/m ²		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
32	Neoweb cải tiến 356-75	VNĐ/m ²	Neoweb cải tiến 356: K	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995	146.995		
33	Neoweb cải tiến 356-100	VNĐ/m ²		201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098	201.098		
34	Neoweb cải tiến 356-120	VNĐ/m ²		245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758	245.758		
35	Neoweb cải tiến 356-150	VNĐ/m ²		290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418	290.418		
36	Neoweb cải tiến 445-75	VNĐ/m ²	Neoweb cải tiến 445: K	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538	124.538		
37	Neoweb cải tiến 445-100	VNĐ/m ²		168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177	168.177		
38	Neoweb cải tiến 445-120	VNĐ/m ²		207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222	207.222		
39	Neoweb cải tiến 445-150	VNĐ/m ²		246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523	246.523		
40	Neoweb cải tiến 660-75	VNĐ/m ²	Neoweb cải tiến 660: K	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471	84.471		
41	Neoweb cải tiến 660-100	VNĐ/m ²		114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074	114.074		
42	Neoweb cải tiến 660-120	VNĐ/m ²		139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850	139.850		
43	Neoweb cải tiến 660-150	VNĐ/m ²		166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135	166.135		
44	Neoweb cải tiến 712-75	VNĐ/m ²	Neoweb cải tiến 712: K	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539	75.539		
45	Neoweb cải tiến 712-100	VNĐ/m ²		100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549	100.549		
46	Neoweb cải tiến 712-120	VNĐ/m ²		125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558	125.558		
47	Neoweb cải tiến 712-150	VNĐ/m ²		151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078	151.078		
O	VÀI ĐỊA KỸ THUẬT													
O1	CÔNG TY TNHH NHẬP KHẨU THÁI CHÂU; Địa chỉ: Số 247, đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Phú Nhuận, TPHCM ; Điện thoại: 0286296.6260.													
1	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m ²		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	Giá áp dụng kể từ ngày 01/6/2022	
2	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m ²		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500		
3	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m ²		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700		
4	Vải địa kỹ thuật không dệt APT20 (kN/m)	m ²		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800		
5	Vải địa kỹ thuật không dệt APT25 (kN/m)	m ²		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500		
6	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m ²		20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000		
7	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/100 kN/m)	m ²		24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500		
8	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m ²		31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000		
9	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/200 kN/m)	m ²		44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400		
10	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m ²		37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		
11	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/300 kN/m)	m ²		67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400		
12	Bất thấm đứng APT-T17	m		4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400		
13	Bất thấm đứng APT-T200	m		37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300		
14	Bất thấm đứng APT-T300	m		45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
21	VCm-10 - 0,6/1kV	mét	Dây điện bọc mềm VCm	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070	39.070		
22	VCm-16 - 0,6/1kV	mét		57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	57.643	
23	VCm-25 - 0,6/1kV	mét		86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	86.262	
24	VCm-35 - 0,6/1kV	mét		122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	122.301	
25	VCm-70 - 0,6/1kV	mét		244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	244.611	
26	VCm-95 - 0,6/1kV	mét		320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	320.600	
27	VCm-120 - 0,6/1kV	mét		405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	405.737	
28	VCm-150 - 0,6/1kV	mét		526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	526.705	
29	VCm-185 - 0,6/1kV	mét		623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	623.852	
30	VCm-240 - 0,6/1kV	mét		825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	825.332	
31	VCm-300 - 0,6/1kV - AS/NZS 5000,1	mét		1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199	1.030.199		
32	VCmo-2x0,75-(2x24/0,2) - 300/500V	mét	Dây điện bọc mềm VCm	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265	7.265		
33	VCmo-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	mét		9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	9.101	
34	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	mét		12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	12.821	
35	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	mét		20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	20.653	
36	VCmo-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	mét		31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	31.209	
37	VCmo-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	mét		46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657	46.657		
38	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2) - 0,6/1kV	mét	Dây điện đôi mềm VCm	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385	4.385		
39	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2) - 0,6/1kV	mét		6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	6.181	
40	VCmd-2x1-(2x32/0,2) - 0,6/1kV	mét		7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	7.929	
41	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25) - 0,6/1kV	mét		11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	11.289	
42	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25) - 0,6/1kV	mét		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300		
43	VVCm-2x0,75-(2x16/0,2) - 300/500V	mét	Dây điện tròn mềm VVC	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193	8.193		
44	VVCm-2x1,0-(2x32/0,2) - 300/500V	mét		10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	10.117	
45	VVCm-2x1,5-(2x30/0,25) - 300/500V	mét		14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	14.218	
46	VVCm-2x2,5-(2x50/0,25) - 300/500V	mét		22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	22.655	
47	VVCm-2x4-(2x56/0,3) - 300/500V	mét		33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	33.817	
48	VVCm-2x6-(2x84/0,3) - 300/500V	mét		50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085	50.085		
49	VVCm-2x8 - 600V	mét	Dây điện tròn mềm VVC	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270	77.270		
50	VVCm-2x10 - 0,6/1kV	mét		89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057	89.057		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
111	DuCV 2x6 - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế Dup	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	43.161	
112	DuCV 2x10 - 0,6/1kV	mét		71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	71.773	
113	DuCV 2x16 - 0,6/1kV	mét		109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	109.905	
114	DuCV 2x25 - 0,6/1kV	mét		170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	170.644	
115	DuCV 2x35 - 0,6/1kV	mét		235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	235.971	
116	DuCV 2x8 - 600V	mét	Cáp điện lực hạ thế Dup	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	57.877	
117	DuCV 2x14 - 600V	mét		101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	101.419	
118	DuCV 2x22 - 600V	mét		153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	153.174	
119	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CV	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	6.640	
120	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	mét		8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	8.564	
121	CVV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	mét		12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	12.362	
122	CVV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	17.978	
123	CVV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	mét		25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	25.223	
124	CVV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	mét		39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	39.441	
125	CVV-16 - 0,6/1kV	mét		58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	58.570	
126	CVV-25 - 0,6/1kV	mét		90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	90.629	
127	CVV-35 - 0,6/1kV	mét		123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	123.440	
128	CVV-50 - 0,6/1kV	mét		167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	167.909	
129	CVV-70 - 0,6/1kV	mét		237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	237.592	
130	CVV-95 - 0,6/1kV	mét		327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	327.899	
131	CVV-120 - 0,6/1kV	mét		425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	425.696	
132	CVV-150 - 0,6/1kV	mét		507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	507.243	
133	CVV-185 - 0,6/1kV	mét		632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	632.821	
134	CVV-240 - 0,6/1kV	mét		827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	827.877	
135	CVV-300 - 0,6/1kV	mét		1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	1.038.537	
136	CVV-400 - 0,6/1kV	mét		1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	1.322.825	
137	CVV-2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V	mét	Cáp điện lực hạ thế CV	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	19.032	
138	CVV-2x2,5 (2x7/0,67) - 300/500V	mét		27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	27.898	
139	CVV-2x4 (2x7/0,85) - 300/500V	mét		40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	40.397	
140	CVV-2x6 (2x7/1,04) - 300/500V	mét		55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	55.787	

NAM

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
171	CVV-4x10 (4x7/1,35) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CVV	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	163.095	
172	CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét		248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	248.168	
173	CVV-4x25 - 0,6/1kV	mét		375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	375.465	
174	CVV-4x35 - 0,6/1kV	mét		507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	507.565	
175	CVV-4x50 - 0,6/1kV	mét		687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	687.349	
176	CVV-4x70 - 0,6/1kV	mét		970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	970.241	
177	CVV-4x95 - 0,6/1kV	mét		1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	
178	CVV-4x120 - 0,6/1kV	mét		1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	1.735.466	
179	CVV-4x150 - 0,6/1kV	mét		2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	2.074.819	
180	CVV-4x185 - 0,6/1kV	mét		2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	2.580.674	
181	CVV-4x240 - 0,6/1kV	mét	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803	3.379.803		
182	CXV-1 (1x7/0,42) - 0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế CXV	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	6.348	
183	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV	mét		8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	8.232	
184	CXV-2,5 (1x7/0,67) - 0,6/1kV	mét		12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	12.314	
185	CXV-4 (1x7/0,85) - 0,6/1kV	mét		17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	17.528	
186	CXV-6 (1x7/1,04) - 0,6/1kV	mét		24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	24.686	
187	CXV-10 (1x7/1,35) - 0,6/1kV	mét		39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	39.119	
188	CXV-16 - 0,6/1kV	mét		58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	58.678	
189	CXV-25 - 0,6/1kV	mét		90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	90.951	
190	CXV-35 - 0,6/1kV	mét		124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	124.621	
191	CXV-50 - 0,6/1kV	mét		169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	169.188	
192	CXV-70 - 0,6/1kV	mét		239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	239.838	
193	CXV-95 - 0,6/1kV	mét		329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	329.608	
194	CXV-120 - 0,6/1kV	mét		429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	429.865	
195	CXV-150 - 0,6/1kV	mét		512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	512.906	
196	CXV-185 - 0,6/1kV	mét		638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	638.699	
197	CXV-240 - 0,6/1kV	mét		835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	835.464	
198	CXV-300 - 0,6/1kV	mét		1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	1.046.759	
199	CXV-400 - 0,6/1kV	mét		1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	1.334.046	
200	CXV-2x1 (2x7/0,42) - 0,6/1kV	mét			17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889	17.889

[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
291	CXV-4x200 - 600V	mét		2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	2.883.673	
292	CXV-4x250 - 600V	mét		3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	3.704.341	
P2	Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam- Dây cáp điện (CADIVI); Đc: 70-72-Nam Kỳ Khởi Nghĩa-Quận 1-TPHCM- ĐT: 028.38.299.443 hoặc địa chỉ : http://www.cadivi-vn.com												
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	mét	Dây đồng đơn cứng bọc	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	mét		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	
3	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	mét	Dây điện bọc nhựa PVC	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	
4	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	mét		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	
5	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	mét		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	
6	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	mét		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
7	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	mét		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	
8	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	mét		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	
9	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)- 300/500 V	mét	Dây điện mềm bọc nhựa	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	
10	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)- 300/500 V	mét		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	
11	CV-1,5 (7/0,52) -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	
12	CV-2,5 (7/0,67)-0,6/1 kV	mét		10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	
13	CV-10 (7/1,35)-0,6/1 kV	mét		37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	
14	CV-50-0,6/1 kV	mét		169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	
15	CV-240-0,6/1 kV	mét		850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	
16	CV-300-0,6/1 kV	mét		1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	
17	CVV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	
18	CVV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	mét		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	
19	CVV-6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1 kV	mét		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	
20	CVV-25 -0,6/1 kV	mét		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	
21	CVV-50-0,6/1 kV	mét		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	
22	CVV-95 – 0,6/1 kV	mét		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	
23	CV- 150 – 0,6/1 kV	mét		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	
24	CVV-2x1,5 (2x7/0,52)-300/500 V	mét	Cáp điện lực hạ thế – 30 kV	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	
25	CVV-2x4 (2x7/0,85)- 300/500 V	mét		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	
26	CVV-2x10 (2x7/1,35)- 300/500 V	mét		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	
27	27 CVV-3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500 V	mét		26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
28	CVV-3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500 V	mét	Cáp điện lực hạ thế – 30	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	Giá tháng 4
29	CVV-3x6 (3x7/1,04) - 300/500 V	mét		81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	81.680	
30	CVV-4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500 V	mét	Cáp điện lực hạ thế – 30	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	33.640	
31	CVV-4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500 V	mét		49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	49.840	
32	CVV-2x16 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế – 0,6	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	147.040	
33	CVV-2x25 -0,6/1 kV	mét		213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	213.190	
34	CVV-2x150 -0,6/1 kV	mét		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	
35	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	mét		1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	1.389.150	
36	CVV-3x16 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế - 0,6	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	203.510	
37	CVV-3x50 -0,6/1 kV	mét		548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	548.330	
38	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	mét		1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	1.065.710	
39	CVV-3x120 -0,6/1 kV	mét		1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	1.379.590	
40	CVV-4x16 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế – 0,6	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	261.230	
41	CVV-4x25 -0,6/1 kV	mét		395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	395.210	
42	CVV-4x50 -0,6/1 kV	mét		722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	722.480	
43	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	mét		1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	1.827.790	
44	CVV-4x185 -0,6/1 kV	mét		2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	2.716.430	
45	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	mét	Cáp điện lực hạ thế – 0,6	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	245.590	
46	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	mét		361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	361.690	
47	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	642.940	
48	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	mét		1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	1.240.200	
49	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	mét		1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	1.635.750	
50	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có g	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	130.840	
51	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	mét		219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	219.260	
52	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	mét		392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	392.180	
53	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	mét		938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	938.810	
54	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0,85) -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có g	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	67.390	
55	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1,35)-0,6/1 kV	mét		118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	118.010	
56	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	mét		409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	409.610	
57	CVV/DSTA-2x 150-0,6/1 kV	mét		1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	1.207.800	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
58	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có g	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	110.700	
59	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	mét		227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	227.480	
60	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	mét		583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	583.540	
61	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	mét		2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	2.163.040	
62	CVV/DSTA-3x4+1x2,5 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện lực hạ thế có g	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	97.880	
63	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	mét		273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	273.710	
64	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	mét		686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	686.480	
65	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	mét		3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	3.394.130	
66	C-10	mét	Dây đồng trần xoắn (TC)	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	34.860	
67	C-50	mét		173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	173.840	
68	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	mét	Cáp điện kế – 0,6/1 kV-	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	57.260	
69	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	mét		115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	115.090	
70	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	mét		309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	309.710	
71	DVV-2x1,5 (2x7/0,52) -0,6/1 kV	mét	Cáp điều khiển - 0,6/1 k	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	21.160	
72	DVV-10x2,5 (10x7/0,67)-0,6/1 kV	mét		114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	114.410	
73	DVV-19x4 (19x7/0,85) -0,6/1 kV	mét		327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	327.600	
74	DVV-37x2,5 (37x7/0,67)-0,6/1 kV	mét		402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	402.530	
75	DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0,52)-0,6/1 kV	mét	Cáp điều khiển có màn c	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	40.050	
76	DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0,67) -0,6/1 kV	mét		112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	112.280	
77	DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0,67)-0,6/1 kV	mét		355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	355.280	
78	CXIV/WBC-95-12/20(24) KV	mét	Cáp trung thế treo-12/20	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	
79	CXIV/WBC-240-12/20(24) kV	mét		968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	Cáp trung thế có màn ch	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	1.028.590	
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	mét		5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	5.222.030	
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	Dây điện lực (AV) -0,6/	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	7.330	
83	AV-35-0,6/1 kV	mét		13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	13.450	
84	AV-120-0,6/1 kV	mét		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	
85	AV-500-0,6/1 kV	mét		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	
86	ACSR-50/8 (6/3,2+1/3,2)	mét	Dây nhôm lõi thép, TCV	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	
87	ACSR-95/16 (6/4,5+1/4,5)	mét		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
18	Trụ TC/BG liên căn cao 8m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 4mm	Trụ		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	
19	Trụ TC/BG liên căn cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø171/55mm dày 3mm	Trụ		8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	
20	Trụ TC/BG liên căn cao 9m mạ kẽm nhúng nóng Ø190/55mm dày 4mm	Trụ		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	
21	Trụ TC/BG liên căn cao 10m mạ kẽm nhúng nóng Ø197/55mm dày 4mm	Trụ		9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	9.170.000	
22	Trụ TC/BG liên căn cao 10.5m mạ kẽm nhúng nóng Ø204/55mm dày 4mm	Trụ		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
23	Trụ TC/BG liên căn cao 11m mạ kẽm nhúng nóng Ø209/55mm dày 4mm	Trụ		1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	1.040.000	
24	Trụ TC/BG liên căn cao 12m mạ kẽm nhúng nóng Ø223/55mm dày 4mm	Trụ		11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	11.730.000	
25	Trụ TC/BG liên căn cao 12.5m, 02 đoạn lồng cột Ø352/105mm dày 5 và 6mm	Trụ		25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	25.455.000	
26	Trụ TC/BG liên căn cao 18m, 02 đoạn lồng cột mạ kẽm nhúng nóng và sơn tĩnh điện	Trụ		38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	38.000.000	
27	Trụ BG cột cao 25m mạ kẽm nhúng nóng sơn tĩnh điện	Trụ		440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	440.500.000	
28	Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vòm xa 1.5m dày 2.5mm	Cần		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	
29	Cần đèn đơn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vòm xa 1.5m dày 2.5mm	Cần		1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	1.420.000	
30	Cần đèn đơn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vòm xa 1.5m dày 2.5mm	Cần		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	
31	Cần đèn đơn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vòm xa 1.5m dày 2.5mm	Cần		2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	
32	Cần đèn đơn kiểu CD02, CD04, CD07 CD14 CD23 CD32 CD43 mạ kẽm	Cần		1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	
33	Cần đèn đơn kiểu CD06, CD08, CD09, CD25 CD30 CD42 mạ kẽm nóng cao			1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	1.952.000	
34	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-4 hóng Compact 9-12W cao 3m	bộ		8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	8.335.000	
35	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	bộ		7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	7.890.000	
36	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ		9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	
37	Cột đèn sân vườn Slighting C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	bộ		8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	8.675.000	
38	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SV3A Compact 9-12W cao 2.5m	bộ		5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	5.925.000	
39	Cột đèn sân vườn Slighting C03/SVID Compact 30W cao 2.5m	bộ		7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	7.328.000	
40	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3.5m	bộ		6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	6.352.000	
41	Cột đèn sân vườn Slighting C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3.5m	bộ		11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	11.605.000	
42	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ		15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	15.350.000	
43	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	bộ		21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	
44	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	bộ		16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	
45	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	bộ		19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	
46	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	bộ		19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	19.540.000	
47	Cột đèn sân vườn Slighting C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	bộ		24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	24.270.000	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
48	Khung móng M16-240x240	bộ		504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	Giá tháng 3
49	Khung móng M16-260x260	bộ		504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	504.000	
50	Khung móng M24-300x300	bộ		1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	1.392.000	
51	Khung móng M24-14m	bộ		3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	3.696.000	
52	Khung móng M30-17m	bộ		9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	9.552.000	
53	Khung móng M30-25m	bộ		21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	21.216.000	
54	Bảng điện -IAT (1 Phip + 1 cầu đầu 60A + 1 At 10A)	bộ		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	
55	Tiếp địa 2,5m (L63x63x6-2,5m + Râu + Cờ)	bộ		1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	1.104.000	
56	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Sliighting SI 7 40W đến <50W (	bộ	Lumileds/Citizen	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	5.425.000	
57	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Sliighting SI 7 60W đến <70W (	bộ	Lumileds/Citizen	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	6.480.500	
58	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Sliighting SI 7 70W đến <80W (	bộ	Lumileds/Citizen	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	6.550.750	
59	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Sliighting SI 7 80W đến <90W (	bộ	Lumileds/Citizen	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	7.560.000	
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Sliighting SI 7 100W đến <110W (	bộ	Lumileds/Citizen	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	8.878.000	
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Sliighting SI 7 120W đến <130W (	bộ	Lumileds/Citizen	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Sliighting SI 7 150W đến <160W (	bộ	Lumileds/Citizen	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	11.096.250	
	Đèn LED TEMBIN 2 Modul SMD Sliighting SI 7 180W đến <190W (	bộ	Lumileds/Citizen	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	12.145.500	
	Đèn LED SLI-SLI10 30W-<40W DIM, chin lumileds/Citizen_KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 40W-<50W DIM, chin lumileds/Citizen_KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 50W-<60W DIM, chin lumileds/Citizen_KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 60W-<70W DIM, chin lumileds/Citizen_KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 70W-<80W DIM, chin lumileds/Citizen_KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 80W-<90W DIM, chin lumileds/Citizen_KT 410*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 90W-<100W DIM, chin lumileds/Citizen_KT 500*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 100W-<110W DIM, chin lumileds/Citizen_KT	bộ	Lumileds/Citizen	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 110W-<120W DIM, chin lumileds/Citizen_KT	bộ	Lumileds/Citizen	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 120W-<130W DIM, chin lumileds/Citizen_KT	bộ	Lumileds/Citizen	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 130W-<140W DIM, chin lumileds/Citizen_KT	bộ	Lumileds/Citizen	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 140W-<150W DIM, chin lumileds/Citizen_KT	bộ	Lumileds/Citizen	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 150W-<160W DIM, chin lumileds/Citizen_KT	bộ	Lumileds/Citizen	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 160W-<170W DIM, chin lumileds/Citizen_KT	bộ	Lumileds/Citizen	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	13.050.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
	Đèn LED SLI-SLI10 170W-<180W DIM, chip lumileds/Citizen, KT	bộ	Lumileds/Citizen	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 180W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 590*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	
	Đèn LED SLI-SLI10 190W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000	
60	Đèn LED SLI-SLI10 200W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	14.850.000	
61	Đèn LED SLI-SLI10 210W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	15.300.000	
62	Đèn LED SLI-SLI10 220W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	15.750.000	
63	Đèn LED SLI-SLI10 230W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	
64	Đèn LED SLI-SLI10 240W DIM, chip lumileds/Citizen, KT 680*290*110	bộ	Lumileds/Citizen	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	16.650.000	
65	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slihting SL22 80W đến <90W (	bộ	Lumileds/Citizen	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	
66	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slihting SL22 90W đến <100W (	bộ	Lumileds/Citizen	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	10.125.000	
67	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slihting SL22 100W đến <110W (	bộ	Lumileds/Citizen	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	10.625.000	
68	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slihting SL22 110W đến <120W (	bộ	Lumileds/Citizen	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	
69	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slihting SL22 120W đến <130W (	bộ	Lumileds/Citizen	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	11.125.000	
70	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slihting SL22 130W đến <140W (	bộ	Lumileds/Citizen	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	
71	Đèn LED FLORENCE Modul SMD Slihting SL22 140W đến <150W (	bộ	Lumileds/Citizen	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
72	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 30W đến <40W (	bộ	Lumileds/Citizen	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	
73	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 40W đến <50W (	bộ	Lumileds/Citizen	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	5.605.000	
74	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 50W đến <60W (	bộ	Lumileds/Citizen	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	6.230.000	
75	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 60W đến <70W (	bộ	Lumileds/Citizen	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	
76	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 70W đến <80W (	bộ	Lumileds/Citizen	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	6.740.000	
77	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 80W đến <90W (	bộ	Lumileds/Citizen	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	
78	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 90W đến <100W (	bộ	Lumileds/Citizen	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	
79	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 100W đến <110W (	bộ	Lumileds/Citizen	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	
80	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 110W đến <120W (	bộ	Lumileds/Citizen	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	9.490.000	
81	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 120W đến <130W (	bộ	Lumileds/Citizen	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	9.710.000	
82	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 130W đến <140W (	bộ	Lumileds/Citizen	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	9.980.000	
83	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 140W đến <150W (	bộ	Lumileds/Citizen	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	
84	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 150W đến <160W (	bộ	Lumileds/Citizen	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	11.339.300	
85	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 160W đến <170W (	bộ	Lumileds/Citizen	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	11.740.000	
86	Đèn LED EDANA Modul SMD Slihting SL2 170W đến <180W (	bộ	Lumileds/Citizen	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	12.270.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
Q2	CÔNG TY TNHH SX - TM & DV ĐẠI QUANG PHÁT; ĐC: 27 Đường M, Khu TTHC Dĩ An, Bình Dương Phone: 0274 3739 588 - Fax: 0274 379 6979												
1	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura S-040WW-45W	Bộ	Bộ đèn đường LED Mura	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	5.635.575	
2	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura -M-60-65W (DIM) công nghệ DALI điều khiển	Bộ		6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	6.697.350	
3	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura -M-70-75W (DIM) công nghệ DALI điều khiển	Bộ		6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	6.756.750	
4	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura -M-80-85W (DIM) công nghệ DALI điều khiển	Bộ		7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	7.759.125	
5	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L-100W-105W(DIM) công nghệ DALI	Bộ		9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	9.009.000	
6	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L-120W-125W(DIM) công nghệ DALI	Bộ		9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	9.726.750	
7	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L-150W-155W(DIM) công nghệ DALI	Bộ		11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	11.286.000	
8	Bộ đèn đường Led Nikkon Mura-L-180W-185W(DIM) công nghệ DALI	Bộ		12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	12.548.250	
9	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-100WW DIM	Bộ	Bộ đèn pha LED Nikko	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	9.825.750	
10	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-150WW DIM	Bộ		11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	11.310.750	
11	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-200WW DIM	Bộ		12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	12.795.750	
12	Bộ đèn pha led Cevelli - S3-250WW DIM	Bộ		18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	
13	Bộ đèn pha led Cevelli - S5-300WW DIM	Bộ		19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	19.552.500	
14	Bộ đèn pha led Cevelli - S5-350WW DIM	Bộ		21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	21.037.500	
15	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU kiểm soát từng điểm sáng lên đến Bộ thu phát tín hiệu LCU, kiểm soát bộ đèn và trích xuất dữ liệu tiêu hao truyền	Bộ	Thiết bị kiểm soát chiếu	126.225.000	#####	#####	126.225.000	126.225.000	126.225.000	126.225.000	126.225.000	126.225.000	
16	Bộ đèn năng lượng mặt trời Nikkon RA 365 30WW 5700k	Bộ	Thiết bị kiểm soát chiếu	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	6.425.100	
17	Bộ đèn năng lượng mặt trời Nikkon RA 365 30WW 5700k	Bộ	Bộ đèn đường năng lượ	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	10.642.500	
18	Bộ đèn năng lượng mặt trời Nikkon RA 365 60WW 5700k	Bộ		18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	18.067.500	
19	Bộ đèn năng lượng mặt trời Nikkon RA 365 80WW 5700k	Bộ		22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	22.522.500	
Q3	CÔNG TY TNHH CÔNG TRÌNH CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ SỐ 1; Địa chỉ: 76/3 đường số 74, Trương Đình Hội, P16, Q8, TPHCM; ĐT: 0909 466 173												
1	Đèn SH-633 (60w - 70w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	
2	Đèn SH-633 (70w - 80w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
3	Đèn SH-633 (80w - 90w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	
4	Đèn SH-633 (90w - 100w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	
5	Đèn SH-633 (100w - 110w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
6	Đèn SH-633 (110w - 120w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	
7	Đèn SH-633 (120w - 130w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	10.900.000	
8	Đèn SH-633 (130w - 140w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	
9	Đèn SH-633 (140w - 150w): Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV; Độ kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
10	Đèn SH-633 (150w - 160w): Kích thước: 677x300x180: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	12.550.000	
11	Đèn SH-633 (160w - 170w): Kích thước: 677x300x180: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	
12	Đèn SH-633 (170w - 180w): Kích thước: 677x300x180: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	13.450.000	
13	Đèn SH-633 (180w - 190w): Kích thước: 677x300x180: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	
14	Đèn SH-633 (190w - 200w): Kích thước: 677x300x180: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	14.350.000	
15	Đèn SH-633 (200w - 210w): Kích thước: 677x300x180: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	
16	Đèn SH-633 (210w - 220w): Kích thước: 677x300x180: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	
17	Đèn SH-633 (220w - 230w): Kích thước: 677x300x180: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	15.700.000	
18	Đèn SH-633 (230w - 240w): Kích thước: 677x300x180: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	16.150.000	
19	Đèn SH-633 (240w - 250w): Kích thước: 677x300x180: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	
20	Đèn SH-139 (60w - 69w): KT 622x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	
21	Đèn SH-139 (70w - 79w): KT 622x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	
22	Đèn SH-139 (80w - 89w): KT 622x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	
23	Đèn SH-139 (90w - 99w): KT 622x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	
24	Đèn SH-139 (100w - 109w): KT 622x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	
25	Đèn SH-139 (110w - 119w): KT 622x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	10.700.000	
26	Đèn SH-139 (120w - 129w): KT 622x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	11.300.000	
27	Đèn SH-139 (130w - 139w): KT 622x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	11.750.000	
28	Đèn SH-139 (140w - 149w): KT 622x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	
29	Đèn SH-139 (150w - 159w): KT 622x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	12.950.000	
30	Đèn SH-139 (160w - 169w): KT 720x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	
31	Đèn SH-139 (170w - 179w): KT 720x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	13.850.000	Giá tháng 4
32	Đèn SH-139 (180w - 189w): KT 720x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	
33	Đèn SH-139 (190w - 199w): KT 720x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	14.750.000	
34	Đèn SH-139 (200w - 209w): KT 720x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	15.200.000	
35	Đèn SH-139 (210w - 219w): KT 720x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	15.650.000	
36	Đèn SH-139 (220w - 229w): KT 720x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	16.100.000	
37	Đèn SH-139 (230w - 240w): KT 720x320x119: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	
38	Đèn SH-133 (60w - 69w): KT 422x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	
39	Đèn SH-133 (70w - 79w): KT 422x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm năng lượng	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	

CHỖ
Đ
DUNG
HÀNG

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
40	Đèn SH-133 (80w - 89w): KT 422x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	
41	Đèn SH-133 (90w - 99w): KT 422x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	
42	Đèn SH-133 (100w - 109w): KT 522x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	
43	Đèn SH-133 (110w - 119w): KT 522x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
44	Đèn SH-133 (120w - 129w): KT 522x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	10.600.000	
45	Đèn SH-133 (130w - 139w): KT 522x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	
46	Đèn SH-133 (140w - 149w): KT 522x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	
47	Đèn SH-133 (150w - 159w): KT 522x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	12.250.000	
48	Đèn SH-133 (160w - 169w): KT 853x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	
49	Đèn SH-133 (170w - 179w): KT 853x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	
50	Đèn SH-133 (180w - 189w): KT 853x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	
51	Đèn SH-133 (190w - 199w): KT 853x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	14.050.000	
52	Đèn SH-133 (200w - 209w): KT 853x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	
53	Đèn SH-133 (210w - 219w): KT 853x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	
54	Đèn SH-133 (220w - 229w): KT 853x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	
55	Đèn SH-133 (230w - 239w): KT 853x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	
56	Đèn SH-133 (240w - 250w): KT 853x318x136: Chống sét: 10kV: Đô kín	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	
57	Thiết bị điều khiển thông minh Z-Master	Bộ	HỆ THỐNG ĐIỀU KHI	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000		
58	Bộ điều khiển Z-Inlamp	Bộ		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
59	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w): Kích thước: 605x295x150-	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	
60	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w): Kích thước: 605x295x150-	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	
61	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w): Kích thước: 605x295x150-	Bộ	- Dán nhãn tiết kiệm nă	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	
R	THIẾT BỊ BẢO CHÁY												
R1	CÔNG TY TNHH TRÍ TÂN, ĐC:30/21 Gò Dầu, P,Tân Sơn Nhì, Q,Tân Phú, Tp, HCM, ĐT: 08,35591339-5590711 Fax: 08,35590711.												
1	Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng	Cái	Teletek (bulgaria)	29.040.000									
2	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	660.000									
3	Đầu báo nhiệt địa chỉ có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)	792.000									
4	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	660.000									
5	Đầu báo khói địa chỉ có cách ly	Cái	Teletek (bulgaria)	792.000									
6	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ	Cái	Teletek (bulgaria)	792.000									

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
1	Đồng hồ điện tử SIEMENS	Cái	100mm	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	83.041.000	
		Cái	150mm	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	95.982.455	
		Cái	200mm	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	115.720.545	
2	Đồng hồ Baylan	Cái	15 mm	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	402.091	
		Cái	50 mm	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	2.913.000	
		Cái	80 mm	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	
		Cái	100 mm	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	13.860.000	
		Cái	150 mm	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	16.800.000	
		Cái	200 mm	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000	
3	Đồng hồ nhựa MD 15mm (Đồng hồ cơ - Cẩn B)	Cái	15mm	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	211.727	
4	Đồng hồ Zenner Coma	Cái	80 mm	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	10.206.364	
			100 mm	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	11.785.455	
5	Đồng hồ Thai Aichi (Loại thường)	Cái	15 mm	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	
			20 mm	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	1.259.091	
			25 mm	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	
			40 mm	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	5.066.364	
			50 mm	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	6.014.545	
6	Hộp bảo vệ đồng hồ nước (Nhựa PP; Quy cách: 36 x 22 x 17)	Cái	15mm	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	172.182	
7	Tủ điện 400 x 500 x 210mm	Cái	400x500x210	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	
8	Dây xoắn Inox (Bấm chi đồng hồ)	Sợi		3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	
9	Chi viên bấm đồng hồ	Kg		142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	142.727	
10	Đuôi thau đồng hồ	Cái	15 mm	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
			20 mm	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	
11	Đồng hồ áp lực mặt số dầu	Cái	16Kg	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	727.636	
		Cái	0-10 kg	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	831.636	
		Cái	0-10 kg	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	1.107.182	
12	Ống sắt tráng kẽm	Mét	21 x 1,9mm	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	34.182	
			27 x 2,3mm	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	43.909	
			34 x 2,3mm	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	
			42 x 2,3mm	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	77.636	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
			49 x 2,3mm	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	
			60 x 2,6mm	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	116.455	
			90 x 2,9mm	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	
13	Tê sắt	Cái	21 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
			27 mm	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	13.273	
			34 mm	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
			42mm	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	
			49mm	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	
			60 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
			90 mm	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	152.545	
14	Co sắt	Cái	21 mm	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	7.364	
			27 mm	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	9.727	
			34 mm	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	
			42 mm	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	38.818	
			49 mm	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	49.909	
			60 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
			90 mm	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	
15	Khâu nối 3 miếng STK	Cái	21 mm	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	
			27 mm	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	27.727	
			34 mm	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	35.455	
16	Khâu nối sắt	Cái	21 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
			27 mm	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
			34 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
			42 mm	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
			49 mm	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	18.818	
			60 mm	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	
			90 mm	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	72.091	
17	Khâu 2 đầu xoắn ốc	Cái	21 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
			27 mm	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
			34 mm	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	11.091	



[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
38	Khâu 2 đầu răng thau		34mm	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	30.182	
			42mm	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	46.364	
			49mm	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	56.364	
			60mm	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	76.545	
39	Van 1 chiều thau	Cái	34 mm	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	82.818	
40	Van 2 chiều thau (Van bi 2 chiều, van cửa đồng)	Cái	21 mm	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
			27 mm	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	
			34 mm	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	146.727	
			42 mm	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	
			49 mm	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	276.727	
			60 mm	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182	442.182
41	Van bi khoá đồng	Cái	15 mm	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	
42	Khoá van từ	Cái	15 mm	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	
43	Van góc liền hợp không có van 1 chiều DN15	Cái	27mm	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	145.273	
44	Van cóc thau 3/4"	Cái	27mm	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	128.636	
45	Ống Inox 304	Mét	90 x 3,0mm	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	994.091	
			114 x 3,0mm	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	1.104.545	
46	Mặt bích rỗng Inox 304	Cái	90 mm	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	
			114mm	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	
47	Mặt bích đặc Inox 304	Cái	90 mm	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	552.273	
			114mm	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	607.545	
48	Bu lông 12 - 50 Inox (304)	Cái	18.598	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	20.636	
49	Bu lông 12 - 120 Inox (304)		12 - 120	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	25.364	
50	Bu lông 14 - 60 Inox (304)		14 - 60	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	22.909	
51	Bu lông 14 - 80 Inox (304)		14 - 80	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
52	Bu lông 16 - 60 Inox (304)		16 - 60	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	25.636	
53	Bu lông 16 - 80 Inox (304)		16 - 80	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	
54	Bu lông 1 - 100 Inox (304)		16 - 100	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	37.545	
55	Bu lông 16 - 120 Inox (304)		16 - 120	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	44.182	
		Mét	21 x 1.6 mm	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	7.818	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
56	Ống PVC		27 x 1.8 mm	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	10.091	
			34 x 2.0 mm	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	15.545	
			42 x 2.1 mm	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	20.545	
			49 x 2.4 mm	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	
			60 x 2.8 mm	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	39.273	
			60 x 4.0 mm	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
			90 x 5.0 mm	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	
			110 x 5.3 mm	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	144.455	
			114 x 7.0 mm	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	191.636	
			160 x 7.7 mm	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	
			168 x 4.3 mm	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	171.091	
			168 x 9.0 mm	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	384.828	
			200 x 9.6mm	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	469.273	
			220 x10.8mm	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	551.455	
			225 x10.8mm	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	565.545	
			250 x11.9mm	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	692.091	
			280 x13.4mm	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	873.000	
			315 x 15 mm	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	1.097.000	
			450 x 21.5mm	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	2.382.273	
57	Keo dán	Tuýp	25 g	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	
			50 g	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	8.909	
58	Băng keo tan	Cuộn		4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	
59	Mặt bích PVC (Kèm joint)	Cái	60 mm	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	100.545	
			90 mm	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	
			110 mm	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	257.364	
			114 mm	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	
			160 mm	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	484.636	
			168 mm	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	416.091	
			200 mm	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	736.000	
			220 mm	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	574.727	

NAM

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
			168mm	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	159.909	
			220mm	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	403.182	
			225mm	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	418.182	
65	Co tròn 90° PVC	Cái	21 mm	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	
			27 mm	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	4.273	
			34 mm	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	6.091	
			42 mm	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	
			49 mm	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	
			60 mm	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
			76 mm	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	48.545	
			90 mm	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182	
			110 mm	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	100.909	
			114 mm	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	131.909	
66			160 mm	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	374.091	
			168 mm	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	395.364	
			200 mm	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	698.273	
			220 mm	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	709.273	
			225 mm	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	814.273	
			250 mm	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	1.927.182	
			280 mm	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	2.501.636	
			315 mm	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	3.071.182	
			450 mm	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	3.307.545	
67	Co tròn 90° PVC		21 mm	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	
			27 mm	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	
			34 mm	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	
			42 mm	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	
			49 mm	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	12.091	
			60 mm	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	18.545	
			76 mm	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	41.364	
			90 mm	43.818	43.818 ⁸⁵	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	43.818	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
67	Cột tròn 45 (Loại) PVC		110 mm	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	71.818	
			114 mm	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	89.182	
			168 mm	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	302.273	
			200 mm	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	491.091	
			220 mm	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	546.182	
			225 mm	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	
			280 mm	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	2.382.545	
			315 mm	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	3.455.000	
68	Tê PVC	Cái	21 mm	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	3.545	
			27 mm	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	
			34 mm	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	
			42 mm	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	
			49 mm	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	18.273	
			60 mm	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	31.364	
			76 mm	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	59.909	
			90 mm	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	79.000	
			110 mm	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	129.545	
			114 mm	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	161.182	
			160 mm	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	544.545	
			168 mm	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	431.273	
			200 mm	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	1.249.000	
			220 mm	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	935.273	
			225 mm	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	1.680.545	
			250 mm	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	3.431.545	
			280 mm	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	3.672.000	
			315 mm	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	3.907.545	
69	Tê V PVC		60 mm	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	59.000	
			90 mm	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	122.545	
			110 mm	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	
			114 mm	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	202.545	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kê	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
69	Tê PVC		160 mm	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	
			168 mm	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	592.091	
			220 mm	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	1.565.364	
			225 mm	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	1.734.091	
70	Tê PVC giảm	Cái	34 x 21	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	
			90 x60	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	58.091	
			110 x60	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	
			110 x90	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	100.727	
			114 x60	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	106.364	
			114 x90	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	122.455	
			160 x 90	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	
			160 x 110	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	292.727	
			168 x 60	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	366.455	
			168 x 90	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	396.727	
			168 x 114	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	410.091	
			220 x 90	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	
			220 x 114	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	698.909	
			220 x 168	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	1.065.545	
			280 x 90	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	6.286.273	
			280 x 168	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	
			280 x 220	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	5.794.818	
71		Cái	27 x 21 mm	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	Giá tháng 3
			34 x 21 mm	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	3.273	
			34 x 27 mm	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	
			42 x 21 mm	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	4.818	
			42 x 27 mm	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	5.091	
			42 x 34 mm	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	5.727	
			49 x 21 mm	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	6.818	
			49 x 27 mm	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
			49 x 34 mm	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	7.909	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
			114 mm	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	54.091	
74	Khâu răng ngoài PVC	Cái	21 mm	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	
			27 mm	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	2.636	
			34 mm	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	4.636	
			42 mm	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	
			49 mm	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
			60 mm	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	11.909	
			76 mm	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	23.182	
			90 mm	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	
			114 mm	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	
75	Khâu nối PVC	Cái	21 mm	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
			27 mm	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	2.818	
			34 mm	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	4.727	
			42 mm	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	6.455	
			49 mm	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
			60 mm	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	15.364	
			90 mm	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	33.545	
			114 mm	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	66.545	
76			220 mm	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091	214.091		
			225 mm	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	520.636	
77	Khâu nối 3 miếng PVC	Cái	27 mm	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	6.636	
			42 mm	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	8.818	
			49 mm	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	18.727	
			60 mm	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
78	Van 2 chiều PVC	Cái	27 mm	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818	19.818		
			34 mm	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
			60 mm	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
79	Đai khởi thủy PVC D42 hoặc PP D40 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon)	Bộ	27	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273	95.273		
80	Đai khởi thủy PVC D49 hoặc PP D50 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182	110.182		
			34	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909	110.909		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
81	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D60 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	
			34	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	147.364	
82	Đai khởi thủy PP D63 (Dùng cho ống PE - Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon	Bộ	27	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	125.909	
83	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D73 -76 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	141.364	
			34	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818		
			42	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818	156.818		
84	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D90 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	131.364	
			34	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818	161.818		
			42	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000		
			49	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727	180.727		
85	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D110-114 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	154.182	
			34	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273	190.273		
			42	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727	200.727		
			49	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364		
			60	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545		
86	Đai khởi thủy PP D125 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	149.182	
87	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D140 -160-168 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	222.455	
			34	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000	264.000		
			42	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545	271.545		
			49	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091	281.091		
			60	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182	287.182		
88	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D200 -220 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27 (20F)	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	356.364	
			34	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909	361.909		
			42	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818	365.818		
			49	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545	368.545		
			60	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818		
89	Đai khởi thủy PVC hoặc PP D250 (Răng trong hoặc răng ngoài - 4 bulon Inox)	Bộ	27	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	454.818	
		Bộ	34	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	737.000	
90	Ống HDPE D20	Mét	2.0 mm	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	8.455	
			2.3 mm	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	9.909	

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
		Cái	225 x 160mm	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	1.701.000	
		Cái	250 x 90mm	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	1.916.455	
		Cái	250 x 110mm	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	
		Cái	250 x 125mm	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	1.587.636	
		Cái	250 x 160mm	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	1.927.818	
		Cái	250 x 225mm	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	
112	Tê giảm hàn HDPE	Cái	280 x 110mm	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
		Cái	280 x 160mm	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	3.402.000	
		Cái	280 x 200mm	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	
		Cái	280 x 250mm	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	5.103.000	
		Cái	315 x 90mm	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	2.381.364	
		Cái	315 x 110mm	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	2.872.818	
		Cái	315 x 125mm	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
		Cái	315 x 160mm	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	2.835.000	
		Cái	315 x 225mm	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
		Cái	315 x 250mm	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	3.628.818	
		Cái	315 x 280mm	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	3.969.000	
		Cái	450 x 110mm	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	9.695.727	
		Cái	450 x 160mm	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	11.793.636	
		Cái	450 x 200mm	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	12.247.182	
		Cái	450 x 250mm	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	14.968.818	
		Cái	450 x 315mm	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	16.556.364	
		Cái	90 x 63mm	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	71.273	
		Cái	110 x 90mm	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	112.818	
		Cái	125 x 90mm	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	
		Cái	125 x 110mm	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	237.636	
		Cái	160 x 90mm	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	244.727	
		Cái	160 x 110mm	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
		Cái	160 x 125mm	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	274.273	
		Cái	225 x 90mm	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	918.545	



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)	
113	Côn hàn HDPE (Giảm)	Cái	225 x 110mm	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091		
		Cái	225 x 125mm	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545	893.545		
		Cái	225 x 160mm	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	737.091	
		Cái	250 x 90mm	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	
		Cái	250 x 110mm	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	793.818	
		Cái	250 x 125mm	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	907.182	
		Cái	250 x 160mm	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	850.545	
		Cái	250 x 225mm	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	
		Cái	280 x 110mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	280 x 125mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	280 x 160mm	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	
		Cái	280 x 225mm	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
		Cái	280 x 250mm	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	2.041.182	
		Cái	315 x 90mm	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	
		Cái	315 x 110mm	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	1.190.727	
		Cái	315 x 125mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	315 x 160mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	315 x 225mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	315 x 250mm	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	1.360.818	
		Cái	315 x 280mm	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	1.474.182	
		Cái	450 x 110mm	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	8.074.091	
		Cái	450 x 160mm	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	8.505.000	
		Cái	450 x 225mm	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	6.237.000	
		Cái	450 x 250mm	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	6.690.636	
Cái	450 x 315mm	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545	5.386.545			
114	Mặt bích hàn HDPE (Kèm đai thép và	Cái	90mm	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364	253.364		
		Cái	110mm	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000		
		Cái	125mm	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000	394.000		
		Cái	160mm	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727	603.727		
		Cái	200mm	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364	920.364		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
114	Joint)	Cái	225mm	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	1.248.545	
		Cái	250mm	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	1.498.364	
		Cái	280mm	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	1.974.636	
		Cái	315mm	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	2.171.364	
		Cái	450mm	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	4.956.455	
115	Mặt bích PE D63	Cái	63mm	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	267.273	
116	Joint mặt bích PE DD63	Cái	63mm	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	27.545	
117	Van cóc lõi nhựa 3/4"	Cái	D25	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
118	Van khởi thủy PP D160x63	Cái	160 x 63	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	3.505.909	
119	Khâu 2 đầu răng PE	Cái	40mm	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
		Cái	50mm	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	15.818	
		Cái	60mm	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	19.727	
120	Khâu răng ngoài ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng ngoài)	Cái	20 x 20	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
			20 x 25	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	11.455	
			25 x 20	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
			25 x 25	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
			25 x 34	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	17.636	
			32 x 25	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
			32 x 32	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	22.182	
			40 x 25	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
			40 x 32	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
			40 x 42	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	91.818	
			50 x 50	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	99.455	
			63 x 63	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	101.091	
			90 x 90	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	647.636	
121	Khâu răng trong ống HDPE (một đầu ống PE, một đầu răng trong)	Cái	20 x 20	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	17.364	
			25 x 20	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			25 x 25	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			25 x 32	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	20.364	
			32 x 25	30.909	30.909 ₀₅	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	



[illegible]

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
130	Chữ Tê răng ngoài ống HDPE(hai đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)		25 x 32	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
			32 x 25	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	71.545	
			32 x 32	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
			40 x 40	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	180.364	
			50 x 50	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	253.000	
			63 x 63	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	
			90 x 90	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	474.455	
	Cái	20 x 20	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909	20.909		
		25 x 25	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273	25.273		
		32 x 32	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455	36.455		
		40 x 40	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182		
131	Co 90o ống HDPE	Cái	50 x 50	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
			63 x 63	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
			90 x 90	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
			110 x 110	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
132	Co 90o răng trong ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng trong)	Cái	20 x 20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
			20 x 25	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	
			25 x 20	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	
			25 x 25	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	
			25 x 32	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
			32 x 25	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
			32 x 32	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
			40 x 40	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
			50 x 50	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
			63 x 63	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
			90 x 90	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	462.182	
			Cái	20 x 20	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636
	20 x 25	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636	22.636		
	25 x 20	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091	24.091		
	25 x 25	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182	24.182		

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
133	Cổ 90o răng ngoài ống HDPE (một đầu nối ống PE, một đầu răng ngoài)		25 x 32	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
			32 x 25	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	28.636	
			32 x 32	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	30.818	
			40 x 40	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	133.636	
			50 x 50	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	150.818	
			63 x 63	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	226.182	
			90 x 90	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	301.909	
134	Nút bít ống HDPE	Cái	20	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
			25	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	
			32	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	17.727	
			40	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	70.182	
			50	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	103.727	
			63	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	
			90	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	326.000	
			110	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	753.455	
135	Van xả khí ARI - ISRAEL	Cái	27	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	
			32	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	4.180.000	
			60	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	6.875.000	
136	Đai sửa chữa inox 304 (Loại 2 mảnh, cao su EPDM, L=300 dày 1mm)	Cái	DN80 (89 - 98)	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	1.571.727	
		Cái	DN100 (108-118)	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	1.128.364	
		Cái	DN125 (125-144)	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	1.297.091	
		Cái	DN150 (158-172)	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	1.465.818	
		Cái	DN200 (198-210)	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	1.918.182	
		Cái	DN225 (218-230)	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	2.143.909	
		Cái	DN250 (248-260)	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	2.594.182	
		Cái	DN280 (270-282)	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	2.820.909	
		Cái	DN300 (315-330)	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	3.046.545	
		Cái	DN400 (406-429)	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	5.077.636	
		Cái	DN450 (450-460)	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	5.641.818	
		Cái	DN500 (495-510)	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	7.672.909	
T	TRO NHIỆT ĐIỆN												

KHOA T

 G

 1/1944

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
T1	CT NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI (NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN DUYÊN HẢI 1, 3 VÀ 3 MỞ RỘNG)												
1	Tro bay	tấn		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	Giá tháng 3
2	Hỗn hợp tro xi nhiệt điện tại bãi chứa tro xi	m ³		23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
U	CÁC LOẠI VẬT TƯ - VẬT LIỆU KHÁC												
U1	Cty TNHH Vật liệu Xây dựng Ba Vũ; ĐC:thành phố Trà Vinh và ấp Kinh Xáng huyện Cầu Kè; ĐT: 0294233433 3- 01204547594 - 0939951717												
1	Dây kẽm buột	Kg		32.000			32.000	32.000	32.000				Giá tháng 5
2	Đá hóa cương màu tự nhiên dày TB=18-20 (bao NC+VT thi công hoàn thiện)	M2		1.950.000			1.950.000	1.950.000	1.950.000				
3	Đá hóa cương màu nhân tạo dày TB=18-20 (bao NC+VT thi công hoàn thiện)	M2		1.600.000			1.600.000	1.600.000	1.600.000				
4	Ngói đất nung 22 viên/m2	Viên		16.500			16.500	16.500	16.500				
5	Ngói úp nóc	Viên											
6	Ngói vảy cá	Viên		29.000			29.000	29.000	29.000				
7	Lam be tong đúc sẵn 380x600	M2		125.000			125.000	125.000	125.000				
U2	Công ty TNHH TM-DV-XD AN LẠC TV; ĐC: Số, 61/5B, đường Lê Lợi, khóm 4, phường 1, thành phố Trà Vinh; ĐT: 0986 234 509												
1	Vữa xây chuyên dụng (bao 25kg)	kg		3.700									Giá tháng 3
2	Vữa tô chuyên dụng (bao 25kg)	kg		3.500									
3	Bass sắt	cái		5.000									
4	Lưới thủy tinh	m		12.000									
5	Bọt Foam PU (750ml)	chai		78.000									
6	Bay xây 75	cái		95.000									
7	Bay xây 100	cái		100.000									
8	Bay xây 150	cái		110.000									
9	Bay xây 200	cái		120.000									
U3	CTY TNHH ALUWIN VIỆT NAM; P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, Tp Rạch Giá, Kiên Giang- ĐT 0931071652-0913794052												
1	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 3mm, bao gồm k xương			1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	Giá tháng 4
2	Mặt dựng nhôm Aluwin PE (tấm trong nhà) tấm dày 4mm/PVDF (tấm ngoài nhà)			1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
3	Mặt dựng nhôm Aluwin PVDF (tấm ngoài nhà) tấm dày 4mm, bao gồm			1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	1.830.000	
4	Lam nhôm chắn nắng hình lá liễu SL 150x24x1.4mm			2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	
5	Lam nhôm chắn nắng hình lá liễu SL 170x23x1.3mm/hình thoi 200x40x1.8mm			2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	2.842.000	
6	Lam nhôm chắn nắng hình lá liễu SL 150x52x1.5mm/hình hộp 120x52x1.2mm			2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	2.899.500	

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	nhà sản xuất/ xuất xứ	Thành phố Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	Huyện Càng Long	Huyện Cầu Kè	Huyện Tiểu Cần	Huyện Châu Thành	Huyện Cầu Ngang	Huyện Trà Cú	Huyện Duyên Hải	Ghi chú (Giá tháng)
7	Lam nhôm chân nạng Aluwin hình thoi 150x24x1.2mm			2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	2.455.000	
8	Lam nhôm chân nạng Aluwin hình hộp 150x55x1.2mm			3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	3.052.000	
9	Lam nhôm chân nạng Aluwin 85cx0.6mm			1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	
U4	DNTN Minh Đức Địa chỉ: Đường Nguyễn Đăng, P6, thành phố Trà Vinh, ĐT: 0294 384 115												
1	Giấy nhám to	tờ		1.000									Giá tháng 5
2	Giấy nhám mịn	tờ		1.000									
3	Bột trét trong	bao		280.000									
4	Vôi cục	bao 30kg		100.000									
5	A dao	hũ		10.000									
6	Đinh (bình quân)	kg		28.000									
7	Bột đá	bao 50kg		80.000									
8	Kẽm buộc	kg		27.000									
U5	Cửa hàng vật liệu xây dựng Phúc An, khóm 1, thị trấn Cầu kè												
1	Giấy nhám to	tờ					1.364						
2	Giấy nhám mịn	tờ					1.364						

